

略語一覧

Adv. 副詞	Pref. 接頭語
Attri. 連体詞	Pron. 代名詞
Aux. 助動詞	Prt. 助詞
Conj. 接続詞	Suf. 接尾語
Ctr. 助数詞	1GVi u-verb 自動詞
Exp. 表現	1GVt u-verb 他動詞
Grt. あいさつ	2GVi ru-verb 自動詞
Int. 感動詞	2GVt ru-verb 他動詞
Interrog. 疑問詞	3GV 不規則動詞
N 名詞	VN 名詞+する動詞
Onom. 擬音語、擬態語	iA イ形容詞
	naA ナ形容詞

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVi	7	1	違う	ちがう	khác, sai, không phải
1GVi	16	1	ある	ある	có (giống với いる nhưng dùng cho vật), ở nơi nào đó
1GVi	30	1	行く	いく	đi (động từ)
1GVi	38	1	わかる	わかる	hiều, biết, lý giải, hóa ra
1GVi	80	2	会う	あう	gặp
1GVi	83	2	休む	やすむ	(1) nghỉ ngơi (2) lấy (ngày nghỉ) (3) nghỉ học, vắng (4) ngủ
1GVi	100	2	困る	こまる	(1) khó khăn (2) lúng túng (3) gặp khó khăn, bị khó xử, vào thế
1GVi	102	2	遊ぶ	あそぶ	chơi đùa
1GVi	106	2	すぐ	すぐ	(1) đói bụng (2) vắng người
1GVi	114	2	急ぐ	いそぐ	nhANH chóng, hối hả
1GVi	150	3	がんばる	がんばる	cố gắng
1GVi	195	4	かかる	かかる	(1) mất, tốn (2) treo lên (3) liên lụy (4) khóa cửa
1GVi	226	5	入る	はいる	(1) vào, đi vào (2) tham gia, gia nhập (3) bao gồm (4) bước vào,
1GVi	340	7	あたる／当たる	あたる	(1) trúng, thắng (2) đúng (câu hỏi) (3) đối diện (4) va chạm (5)
1GVi	366	8	気がつく	きがつく	nhận ra, nhận biết
1GVi	377	8	転ぶ	ころぶ	té, ngã
1GVi	382	8	着く	つく	đến nơi
1GVi	392	8	歩く	あるく	bước đi, đi bộ
1GVi	416	9	いる	いる	cần
1GVi	449	10	始まる	はじまる	bắt đầu
1GVi	451	10	向かう	むかう	hướng tới, hướng về, di chuyển tới

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVi	461	11	泳ぐ	およぐ	bơi lội
1GVi	544	13	終わる	おわる	kết thúc
1GVi	584	15	住む	すむ	sinh sống
1GVi	588	15	働く	はたらく	làm việc
1GVi	589	15	引っ越す	ひっこす	chuyển nhà
1GVi	620	16	降る	ふる	(mưa) rơi
1GVi	625	16	動く	うごく	di chuyển, hoạt động
1GVi	629	16	変わる	かわる	thay đổi
1GVi	695	18	決まる	きまる	được quyết định
1GVi	725	19	なくなる	なくなる	0
1GVi	732	19	乗る	のる	0
1GVi	742	19	重なる	かさなる	chồng chất, xếp chồng lên, trùng với
1GVi	748	20	育つ	そだつ	lớn lên, phát triển
1GVi	770	21	座る	すわる	ngồi xuống
1GVi	811	23	戻る	もどる	trở lại, quay lại
1GVi	833	確認1～23	迷う	まよう	đi lạc, bối rối, không quyết định được
1GVi	841	確認1～23	似合う	にあう	hợp, phù hợp
1GVi	845	確認1～23	間に合う	まにあう	kịp lúc, kịp giờ
1GVi	871	確認1～23	閉まる	しまる	đóng lại
1GVi	898	確認1～23	混む	こむ	đông đúc
1GVi	935	25	気になる	きになる	lo lắng
1GVi	986	27	いらっしゃる	いらっしゃる	đến, có mặt (kính ngữ)
1GVi	1004	28	気に入る	きにいる	thích, quý, để ý
1GVi	1008	28	通う	かよう	lui tới, đi học, đi làm, chạy
1GVi	1012	29	思う	おもう	nghĩ, tin
1GVi	1085	33	寄る	よる	ghé qua, tạt qua
1GVi	1090	33	太る	ふとる	mập lên, béo lên, tăng kí
1GVi	1095	33	暮らす	くらす	sống, sinh sống
1GVi	1104	33	合う	あう	hợp, ăn khớp, đúng, chính xác, phù hợp
1GVi	1122	34	並ぶ	ならぶ	xếp hàng, xếp vào loại
1GVi	1135	35	喜ぶ	よろこぶ	vui mừng
1GVi	1143	36	助かる	たすかる	được giúp đỡ
1GVi	1146	36	怒る	おこる	tức giận
1GVi	1179	39	治る	なおる	khôi phục, sửa lại cho tốt
1GVi	1181	39	走る	はしる	chạy
1GVi	1186	39	進む	すすむ	tiến lên, tiến triển (2) xuất phát (3) chạy nhanh (đồng hồ)
1GVi	1203	40	うまくいく	うまくいく	tiến triển thuận lợi

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVi	1204	40	つながる	つながる	kết nối, bị cột chung lại, nắm (tay)
1GVi	1213	41	通る	とおる	(1) chạy, đi qua (2) thông qua (3) có nghĩa (4) truyền đi
1GVi	1220	41	起こる	おこる	xảy ra, phát sinh
1GVi	1296	44	写る	うつる	(1) chiếu, phản chiếu (2) được chụp, quay
1GVi	1316	45	上がる	あがる	đàn ghi ta
1GVi	1405	48	開く	あく	mở, trống
1GVi	1407	48	鳴る	なる	kêu, hót, hú, reo
1GVi	1436	49	回る	まわる	đi quanh, quay, xoay quanh
1GVi	1449	50	すべる	すべる	trơn trượt, trượt
1GVi	1455	50	申し込む	もうしこむ	đăng kí, nộp đơn
1GVi	1456	51	つく	つく	mở (điều hòa)
1GVi	1503	53	届く	とどく	chuyển, gửi
1GVi	1509	54	下がる	さがる	hạ thấp xuống, rơi xuống
1GVi	1517	54	驚く	おどろく	ngạc nhiên, giật mình
1GVi	1534	56	咲く	さく	(hoa) nở
1GVi	1543	56	凍る	こおる	đông đá
1GVi	1544	56	気づく	きづく	nhận ra, chú ý
1GVi	1556	57	勝つ	かつ	chiến thắng, thắng
1GVi	1581	59	登る	のぼる	(1) trèo lên, leo lên (2) mọc lên (mặt trời) (3) tăng lên, đi lên
1GVi	1611	62	踊る	おどる	nhảy múa
1GVi	1636	64	深まる	ふかまる	sâu thêm, trở nên cao hơn, tăng thêm
1GVi	1651	64	泊まる	とまる	trọ lại, ngủ lại
1GVi	1658	65	参る	まいる	(1) đến, đi (2) thăm (3) không thể chịu đựng được
1GVi	1667	66	流行る	はやる	ưa chuộng, thịnh hành
1GVi	1706	69	沈む	しずむ	(1) chìm xuống (2) lặn xuống (3) đau khổ, buồn bã
1GVi	1708	69	亡くなる	なくなる	qua đời, mất
1GVi	1780	70	立つ	たつ	đứng
1GVi	1783	71	見つかる	みつかる	tìm thấy, tìm ra
1GVi	1822	73	うつる	うつる	(1) lây nhiễm, truyền bệnh (2) di chuyển, chuyển sang (3) chiếu,
1GVi	1847	76	たまる	たまる	tích lũy, thu thập,
1GVi	1861	77	酔う	よう	(1) say xin (2) say xe
1GVi	1870	79	止まる	とまる	dừng lại
1GVi	1877	80	眠る	ねむる	ngủ
1GVi	1879	80	怖がる	こわがる	sợ hãi, hoảng sợ, kinh hoàng
1GVi	1890	81	続く	つづく	(1) tiếp tục, kéo dài (2) theo sau
1GVi	1927	86	経つ	たつ	trải qua, trôi qua
1GVi	1952	89	落ち込む	おちこむ	(1) buồn, suy sụp (2) rơi vào, lâm vào

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVi	1955	89	泣く	なく	khóc
1GVi	1961	89	集まる	あつまる	(1) tập hợp, tụ họp (2) thu thập, được góp nhặt
1GVi	1970	90	酔っ払う	よっぱらう	'say xỉn
1GVi	1995	確認70～90	死ぬ	死ぬ	chết, mất, qua đời
1GVi	2029	チャレンジ	曲がる	まがる	'queo, rẽ
1GVi	2030	チャレンジ	渡る	わたる	(1) băng qua, vượt qua (2) di trú (3) du nhập vào
1GVi	2031	チャレンジ	片づく	かたづく	'dọn dẹp, thu dọn
1GVi	2060	チャレンジ	騒ぐ	さわぐ	'gây ồn ào, làm om xòm, quấy
1GVi	2076	チャレンジ	鳴く	なく	'kêu, hót
1GVi/1GVt	275	5	笑う	わらう	'cười
1GVi/1GVt	989	27	伺う／うかがう	うかがう	'thăm viếng, hỏi
1GVt	24	1	持っていく	もっていく	'đem cái gì đó đi
1GVt	69	2	呼ぶ	よぶ	'gọi, kêu
1GVt	75	2	引く／ひく	ひく	(1) rút ra, kéo ra (2) nhìn lên (3) trừ đi (4) cảm lạnh (5) thu hút
1GVt	133	3	買う	かう	'(1) mua, chi trả (2) chịu, mắc, bị, chuốc lấy (3) thừa nhận, đánh
1GVt	143	3	作る	つくる	(1) làm, tạo thành (2) lập, sáng tác (3) trồng (4) tổ chức (5) làm đ
1GVt	230	5	聞く	きく	'(1) nghe, lắng nghe (2) hỏi
1GVt	293	6	読む	よむ	'đọc, thăm dò
1GVt	313	6	叱る	しかる	'la rầy, quở mắng, trách mắng
1GVt	327	7	置く	おく	'đặt đề, giữ, làm sẵn, giữ sẵn
1GVt	365	8	撮る	とる	'chụp (hình)
1GVt	399	8	持って帰る	もってかえる	'đem về
1GVt	407	8	使う	つかう	'(1) sử dụng (2) tiêu tốn (3) tuyển dụng
1GVt	436	9	下ろす	おろす	'đem xuống, lấy xuống, rút (tiền)
1GVt	439	10	待つ	まつ	'chờ đợi
1GVt	440	10	誘う	さそう	'rủ rê, mời
1GVt	530	13	出す	だす	'(1) nộp, đưa ra (2) trình ra, lấy ra (3) phát hành, xuất bản (4)
1GVt	543	13	渡す	わたす	'trao cho, đưa cho, giao cho
1GVt	574	15	話す	はなす	'nói chuyện, nói
1GVt	596	15	習う	ならう	'học
1GVt	616	16	手伝う	てつだう	'giúp đỡ
1GVt	624	16	返す	かえす	'trả lại, hoàn trả
1GVt	648	17	わかす	わかす	' đun (nước), nấu (nước sôi)
1GVt	655	17	歌う	うたう	'hát
1GVt	668	17	飲む	のむ	'uống
1GVt	675	17	行う	おこなう	'tổ chức, tiến hành, thực hiện
1GVt	702	18	洗う	あらう	'rửa

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVt	705	18	壊す	こわす	hư, hỏng
1GVt	722	19	切る	きる	(1) cắt (2) cúp máy
1GVt	758	20	払う	はらう	trả tiền, chài, quét, dọn dẹp
1GVt	766	20	知る	しる	biết, nhận biết, hiểu rõ
1GVt	767	21	吸う	すう	hít vào, hít thở
1GVt	785	22	やる	やる	làm, gửi, đưa
1GVt	820	23	押す	おす	nhấn, bấm
1GVt	829	23	言う	いう	nói
1GVt	854	確認1～23 話し合う		はなしあう	nói chuyện (với ai đó)
1GVt	907	24	持つ	もつ	giữ, nắm
1GVt	928	24	履く	はく	mang (giày), xỏ (tất, vớ)
1GVt	929	25	弾く	ひく	đàn, gảy
1GVt	934	25	鳴らす	ならす	reng
1GVt	974	27	磨く	みがく	(1)chài (2) rèn luyện
1GVt	978	27	送る	おくる	gửi
1GVt	1028	30	売る	うる	bán
1GVt	1033	30	申す	もうす	nói
1GVt	1106	34	貸す	かす	cho mượn, cho vay
1GVt	1114	34	預かる	あずかる	giữ, trông nom, giấu
1GVt	1115	34	取る	とる	(1) bắt giữ (2) cầm, nắm, giữ (3) chiếm, dùng (4) lấy, dùng (5)
1GVt	1123	35	かく	かく	(1) viết, vẽ (2) miêu tả
1GVt	1137	35	おっしゃる	おっしゃる	kính ngữ của "nói"
1GVt	1141	35	頼む	たのむ	nhờ cậy, trông cậy, yêu cầu, đề nghị
1GVt	1149	37	連れていく	つれていく	dẫn... đi
1GVt	1153	37	飾る	かざる	trang trí, trình bày
1GVt	1196	40	占う	うらなう	bói toán
1GVt	1241	42	飼う	かう	nuôi (thú cưng)
1GVt	1267	43	開く	ひらく	(1) mở ra (2) thành lập, mở cửa (3) tổ chức (4) nở ra (hoa)
1GVt	1284	43	楽しむ	たのしむ	tận hưởng, thưởng thức
1GVt	1288	43	敷く	しく	trải, phủ, lót, căng ra
1GVt	1311	45	消す	けす	tiệt...
1GVt	1334	確認24～46 探す		さがす	trang chủ
1GVt	1341	確認24～46 連れて帰る		つれてかえる	sách hướng dẫn
1GVt	1343	確認24～46 もらう		もらう	thức ăn cho chó
1GVt	1355	確認24～46 拭く		ふく	máy sấy tóc
1GVt	1362	確認24～46 回す		まわす	mở rộng, phát triển, trải rộng
1GVt	1377	確認24～46 書く		かく	thu pháp

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
1GVt	1397	47	かぶる	かぶる	#N/A
1GVt	1403	48	いただく	いただく	ăn, uống, nhận (thể khiêm tốn)
1GVt	1492	52	戻す	もどす	hoàn lại, trả lại, quay lại
1GVt	1507	54	落とす	おとす	rơi, rót, giảm xuống
1GVt	1516	54	貼る	はる	dán
1GVt	1560	57	流す	ながす	(1) chảy, trôi (2) rót, đổ, dội (3) cuốn trôi, trôi đi (4) lan
1GVt	1595	61	受け取る	うけとる	lý giải, giải thích, tiếp thu, lãnh, nhận
1GVt	1599	61	選ぶ	えらぶ	chọn lựa
1GVt	1641	64	見守る	みまもる	trông nom, chăm sóc theo dõi
1GVt	1645	64	干す	ほす	phơi khô
1GVt	1672	66	増やす	ふやす	tăng lên
1GVt	1688	68	覚ます	さます	đánh thức, thức giấc, tỉnh dậy
1GVt	1693	68	贈る	おくる	gửi tặng
1GVt	1738	確認47～69	くり返す	くりかえす	lặp đi lặp lại
1GVt	1760	確認47～69	起こす	おこす	gây ra, đánh thức, bắt đầu, dựng lên
1GVt	1761	確認47～69	減らす	へらす	giảm xuống, giảm bớt
1GVt	1766	確認47～69	治す	なおす	chữa trị
1GVt	1773	確認47～69	なくす	なくす	mất, thất lạc
1GVt	1789	71	かく	かく	giải
1GVt	1800	72	たたむ	たたむ	xếp, gấp, cất
1GVt	1801	72	持ち歩く	もちあるく	cầm đem đi
1GVt	1808	72	踏む	ふむ	dẫm lên
1GVt	1819	73	破る	やぶる	đột phá, làm rách, phá hoại, xé
1GVt	1831	74	過ごす	すごす	trải qua, sống
1GVt	1837	75	召し上がる	めしあがる	ăn, dùng (kính ngữ)
1GVt	1889	81	直す	なおす	chỉnh sửa, sửa chữa
1GVt	1891	81	冷やす	ひやす	làm mát, làm lạnh
1GVt	1919	86	配る	くばる	(1)phân phát (2) chú ý
1GVt	1937	87	ごちそうになる	ごちそうになる	cảm ơn đã thết đãi
1GVt	1959	89	抱く	だく	ôm
1GVt	1982	確認70～90	残す	のこす	để lại, chừa lại
1GVt	2058	チャレンジ	拾う	ひろう	nhặt, lược
1GVt	2063	チャレンジ	盗む	ぬすむ	trộm cắp
2GVi	2	1	いる	いる	có, ở (nơi nào đó) (từ dùng người và động vật)
2GVi	33	1	見える	みえる	(1)có thể nhìn thấy, thấy (2) tới, có mặt
2GVi	65	2	聞こえる	きこえる	(1) có thể nghe (2) nghe thấy, nghe được
2GVi	113	2	起きる	おきる	(1) thức dậy (2) cái gì đó xảy ra

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
2GVi	158	3	疲れる	つかれる	mệt mỏi
2GVi	307	6	壊れる	こわれる	hỏng, bị hỏng, bị hu, vỡ
2GVi	389	8	気をつける	きをつける	cẩn thận, thận trọng
2GVi	394	8	燃える	もえる	đốt cháy, cháy
2GVi	410	9	帰る	かえる	đi về, trở về, quay về
2GVi	488	12	飽きる	あきる	ngán, chán
2GVi	502	12	出る	でる	(1) đi ra, rời khỏi (2) tham dự, tham gia (3) xuất hiện, lộ diện
2GVi	531	13	寝る	ねる	ngủ, đi ngủ
2GVi	536	13	生まれる	うまれる	được sinh ra, được hình thành, được sản xuất
2GVi	615	16	できる	できる	có thể làm được, có đủ khả năng
2GVi	632	16	売れる	うれる	bán được, bán chạy
2GVi	687	18	増える	ふえる	tăng lên
2GVi	782	22	出かける	でかける	đi ra ngoài
2GVi	972	26	炊ける	たける	nấu (cơm)
2GVi	1044	30	逃げる	にげる	chạy trốn
2GVi	1077	32	過ぎる	すぎる	quá, vượt quá, hơn
2GVi	1088	33	覚める	さめる	tỉnh dậy, tỉnh giấc
2GVi	1176	39	外れる／はずれる	はずれる	trật, trượt, hết
2GVi	1184	39	慣れる	なれる	quen với
2GVi	1187	39	別れる	わかれる	chia tay, ly dị
2GVi	1226	41	落ちる	おちる	(1) rơi, rớt (2) phù nhận (3) đi xuống
2GVi	1227	41	割れる	われる	(1) gãy, vỡ, đứt (2) được chia ra, tách ra
2GVi	1233	41	足りる	たりる	đủ, đầy đủ
2GVi	1364	確認24～46	売り切れる	うりきれる	nhANH chóng, nhanh lên
2GVi	1388	確認24～46	遅れる	おくれる	câu đố
2GVi	1391	47	跳ねる	はねる	hóa ra là vậy
2GVi	1394	47	似る	にる	(1) kéo dài ra, dài ra (2) trì hoãn, chậm trễ (3) phát triển, mọc
2GVi	1395	47	のびる	のびる	mũ, nón
2GVi	1524	54	やせる	やせる	giảm cân, ốm đi, gầy đi
2GVi	1536	56	返る	かえる	trả lại
2GVi	1555	57	晴れる	はれる	(trời) nắng
2GVi	1559	57	切れる	きれる	(1) cắt, gãy vỡ (2) rút
2GVi	1562	57	流れる	ながれる	(1) chảy, trào, tuôn (2) bị cuốn đi (3) trôi qua (4) bị ngừng, bị
2GVi	1604	61	答える	こたえる	trả lời
2GVi	1613	62	汚れる	よごれる	bị làm dơ, bẩn
2GVi	1644	64	ぬれる	ぬれる	bị ướt
2GVi	1703	69	溶ける	とける	tan chảy

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
2GVi	1741	確認47～69	負ける	まける	thua cuộc, bỏ cuộc
2GVi	1774	70	取れる	とれる	thu lại, trừ đi, bỏ đi
2GVi	1778	70	見とれる	みとれる	nhìn say mê
2GVi	1803	72	倒れる	たおれる	ngã, đổ, sập, phá hủy
2GVi	1814	72	消える	きえる	biến mất, tan đi, tắt
2GVi	1896	82	離れる	はなれる	chia cách, chia lìa
2GVi	1936	87	折れる	おれる	(1) bị bẻ (2) bị gấp (3) xoay, quay, rẽ
2GVi	2038	チャレンジ	破れる	やぶれる	bị làm rách, bị xé
2GVi	2049	チャレンジ	現れる	あらわれる	hiện ra
2GVt	12	1	見つける	みつける	tìm thấy, tìm ra
2GVt	40	1	忘れる	わすれる	quên, bỏ lại
2GVt	51	2	食べる	たべる	ăn
2GVt	119	3	見る	みる	(1) nhìn, xem, thấy (2) quan sát (3) tìm hiểu (4) đánh giá (5) chăm
2GVt	273	5	着る	きる	mặc
2GVt	370	8	診る	みる	khám (bệnh)
2GVt	404	8	分ける	わける	phân chia, phân ra
2GVt	423	9	預ける	あずける	0
2GVt	435	9	調べる	しらべる	(1) kiểm tra, điều tra (2) tìm kiếm (3) tra cứu, tham khảo (4)
2GVt	444	10	かける	かける	(1) treo lên (2) để, đặt (3) tưới, rót (nước) (4) buộc, trói (6)
2GVt	533	13	片づける	かたづける	dọn dẹp
2GVt	599	15	やめる/辞める	やめる	từ bỏ, nghỉ
2GVt	634	16	まとめる	まとめる	(1) tóm tắt (2) thu thập, tổng hợp
2GVt	661	17	教える	おしえる	dạy, chỉ dẫn, hướng dẫn
2GVt	671	17	捨てる	すてる	vứt bỏ, giục, từ bỏ
2GVt	711	18	覚える	おぼえる	nhớ, ghi nhớ
2GVt	714	18	植える	うえる	trồng (cây)
2GVt	723	19	つける	つける	0
2GVt	760	20	入れる	いれる	cho vào, nạp vào, rót vào, đổ đầy, nhập vào, bật lên
2GVt	768	21	始める	はじめる	bắt đầu
2GVt	831	確認1～23	見せる	みせる	cho thấy
2GVt	859	確認1～23	考える	かんがえる	suy nghĩ
2GVt	962	26	炒める	いためる	xào
2GVt	963	26	煮る	にる	hầm, kho, ninh
2GVt	967	26	止める	とめる	dừng lại
2GVt	1005	28	借りる	かりる	mượn, vay
2GVt	1018	29	伝える	つたえる	truyền đạt
2GVt	1074	32	建てる	たてる	xây dựng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
2GVt	1124	35	あげる	あげる	(1) giơ lên, nâng lên (2) tặng, cho (3) cải thiện (4) nêu ra, cung
2GVt	1166	38	ほめる	ほめる	khen ngợi
2GVt	1210	41	助ける	たすける	cứu giúp, trợ giúp, giúp đỡ
2GVt	1281	43	決める	きめる	quyết định
2GVt	1282	43	貯める	ためる	dành dụm, gom góp, tích lũy
2GVt	1346	確認24～46	混ぜる	まぜる	chủ nuôi
2GVt	1363	確認24～46	開ける	あける	bán hết
2GVt	1379	確認24～46	生ける	いける	trường hợp
2GVt	1431	49	替える	かえる	thay thế, thay đổi
2GVt	1464	51	ぶつける	ぶつける	va, đụng, đập mạnh
2GVt	1485	52	履きかえる	はきかえる	đổi giày, thay giày
2GVt	1504	53	届ける	とどける	đưa đến, chuyển đến
2GVt	1532	55	集める	あつめる	tập hợp, thu thập
2GVt	1569	58	下げる	さげる	(1) hạ xuống, kéo xuống (2) vắt, treo, mắc đồ (3) kéo, dòi lùì (4)
2GVt	1603	61	すすめる	すすめる	khuyến khích, giới thiệu
2GVt	1624	63	感じる	かんじる	cảm giác, cảm thấy
2GVt	1626	63	つかまえる/捕まえる	つかまえる	bắt, bắt giữ, nắm bắt
2GVt	1787	71	あてる／当てる	あてる	trúng, đánh trúng, đoán trúng
2GVt	1792	71	間違える	まちがえる	nhầm lẫn
2GVt	1858	77	受ける	うける	(1) tham dự (2) nhận, tiếp thu (3) bắt, chụp (4) chịu, bị
2GVt	1886	81	任せる	まかせる	phó thác, ủy thác
2GVt	1906	84	育てる	そだてる	nuôi dưỡng, nuôi nấng
2GVt	1994	確認70～90	いじめる	いじめる	bắt nạt
2GVt	2000	確認70～90	諦める	あきらめる	từ bỏ, bỏ cuộc
2GVt	2011	チャレンジ	立てる	たてる	lập nên, lập ra, dựng dậy
2GVt	2040	チャレンジ	続ける	つづける	tiếp tục, liên tục
2GVt	2055	チャレンジ	知らせる	しらせる	thông báo, báo tin
3GV	98	2	する	する	làm (cái gì đó, điều gì đó)
3GV	116	2	来る	くる	đến
3GV	1010	28	持ってくる	もってくる	đem đến
3GV	1292	44	帰ってくる	かえってくる	quay trở về
3GV	1411	48	どきどき	どきどき(する)	tím đập thình thịch, hồi hộp
Adv.	4	1	まず	まず	trước hết
Adv.	48	1	すぐ(に)	すぐ(に)	ngay lập tức
Adv.	50	2	何か	なにか	cái gì đó
Adv.	54	2	何も	なにも	không…gì cả
Adv.	66	2	たぶん	たぶん	có lẽ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Adv.	73	2	実は	じつは	thật ra là
Adv.	77	2	ずっと	ずっと	(1) suốt, mãi (2) rất, hơn nhiều
Adv.	85	2	もちろん	もちろん	đương nhiên, tất nhiên
Adv.	101	2	誰か	だれか	ai đó
Adv.	108	2	まだ	まだ	vẫn ... Chưa
Adv.	120	3	一緒に	いっしょに	(1) cùng nhau làm (2) tại cùng thời điểm
Adv.	125	3	もう	もう	(1) đã, đang (2) sớm (3) lại, nữa
Adv.	134	3	きっと	きっと	chắc chắn, không có nghi ngờ gì
Adv.	137	3	ちょっと	ちょっと	(1) 1 chút (2) 1 chốc (3) này! (4) tôi e là...
Adv.	144	3	あまり	あまり	(không) nhiều
Adv.	164	3	少し	すこし	ít, một chút
Adv.	179	4	どちらも	どちらも	cái nào cũng
Adv.	209	4	やっぱり	やっぱり	quả nhiên, rõ ràng, như đã nghĩ
Adv.	218	4	いつも	いつも	luôn luôn, thường xuyên, mọi khi, thông thường
Adv.	229	5	よく	よく	thường xuyên, thường
Adv.	236	5	全然	ぜんぜん	hoàn toàn không
Adv.	253	5	初めて	はじめて	lần đầu tiên
Adv.	258	5	必ず	かならず	luôn luôn, nhất định, nhất quyết
Adv.	267	5	とても	とても	rất, lắm
Adv.	274	5	すごく	すごく	rất, vô cùng
Adv.	297	6	いくつか	いくつか	bao nhiêu
Adv.	328	7	どうぞ	どうぞ	xin mời
Adv.	372	8	しばらく	しばらく	một chút, một chốc, trong vài phút
Adv.	409	9	まだ	まだ	vẫn chưa
Adv.	419	9	これから	これから	từ bây giờ
Adv.	448	10	そろそろ	そろそろ	đã đến lúc
Adv.	456	10	どこか	どこか	ở đâu đó
Adv.	468	11	たいてい	たいてい	thông thường, hầu hết
Adv.	489	12	何度も	なんども	bao nhiêu lần cũng, nhiều lần
Adv.	503	12	何度か	なんどか	bao nhiêu lần
Adv.	513	12	何人も	なんにんも	bao nhiêu người cũng
Adv.	517	12	まだまだ	まだまだ	vẫn chưa
Adv.	528	12	まさか	まさか	lẽ nào, đời nào
Adv.	541	13	もうすぐ	もうすぐ	chốc nữa, chỉ chút nữa
Adv.	542	13	あとで	あとで	đề sau, lát nữa
Adv.	553	14	なんだか	なんだか	bằng cách nào đó
Adv.	576	15	一人も	一人も	

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Adv.	640	17	ときどき	ときどき	thỉnh thoảng
Adv.	660	17	ぜひ	ぜひ	chắc chắn, bằng mọi giá
Adv.	686	18	ずいぶん	ずいぶん	rất nhiều, quá, lắm
Adv.	694	18	急に	きゆうに	gấp, đột nhiên, khẩn cấp
Adv.	701	18	何回も	なんかいも	bao nhiêu lần cũng, nhiều lần
Adv.	743	19	もっと	もっと	hơn nữa
Adv.	781	21	ちゃんと	ちゃんと	cẩn thận, kỹ càng
Adv.	795	22	よろしく	よろしく	hãy chăm sóc tôi (lời chào hỏi xã giao)
Adv.	855	確認1～23	絶対(に)	ぜったい	nhất quyết, nhất định
Adv.	862	確認1～23	何回か	なんかいか	một vài lần
Adv.	877	確認1～23	だんだん	だんだん	dần dần
Adv.	913	24	そんなに	そんなに	tới nỗi đó à
Adv.	959	26	しっかり(と)	しっかり	ổn định, vững chắc, đáng tin cậy
Adv.	971	26	ちょうど	ちょうど	vừa đủ
Adv.	977	27	先に	さきに	trước tiên, trước hết
Adv.	999	28	けっこう	けっこう	khá, tốt, cũng được
Adv.	1027	30	なかなか	なかなか	hoài mà vẫn
Adv.	1048	31	誰も	だれも	không có ai, bất kì ai
Adv.	1054	31	びんびん	びんびん	khỏe mạnh, tốt như mới
Adv.	1064	32	やはり	やはり	quả nhiên (nghĩa giống với やっぱり)
Adv.	1067	32	どうも	どうも	có vẻ như, dường như
Adv.	1082	33	特に	とくに	nhất là, đặc biệt là
Adv.	1108	34	こんなに	こんなに	thế này, như thế này
Adv.	1112	34	あとで	あとで	sau đó
Adv.	1168	38	一度も	いちども	một lần cũng...
Adv.	1177	39	たまに	たまに	đôi lần, thỉnh thoảng
Adv.	1180	39	だいぶ	だいぶ	đáng kể, nhiều
Adv.	1205	40	もしかしたら	もしかしたら	có lẽ nào, có khi nào
Adv.	1254	42	つい	つい	vô ý, vô tình
Adv.	1269	43	のんびり(と)	のんびり(と)	rảnh rỗi, thong dong, an nhàn
Adv.	1274	43	いよいよ	いよいよ	cuối cùng cũng (điều mong chờ cuối cùng cũng đến)
Adv.	1300	44	いつまでも	いつまでも	mãi mãi, tới cuối đời
Adv.	1365	確認24～46	(お)早めに	はやめに	con heo, con lợn
Adv.	1439	49	くらい	くらい	khoảng chừng
Adv.	1475	51	確かに	たしかに	chắc chắn
Adv.	1530	55	もし	もし	nếu
Adv.	1629	63	逆に	ぎゃくに	ngược lại, trái lại

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Adv.	1648	64	前もって	まえもって	trước, trước đó
Adv.	1742	確認47～69	あんまり	あんまり	không mấy, ít
Adv.	1781	70	今にも	いまにも	bây giờ vẫn
Adv.	1828	74	うっかり	うっかり	bất cẩn, vô cẩn
Adv.	1830	74	どこへも	どこへも	ở đâu cũng
Adv.	1863	78	どれも	どれも	mọi cái đều
Adv.	1865	78	少しも	すこしも	một chút cũng không
Adv.	1871	79	どこも	どこも	chỗ nào cũng
Adv.	1880	80	実際に	じっさいに	thật ra, thật là
Adv.	1892	81	ついでに	ついでに	nhân tiện, sẵn tiện
Adv.	1895	82	無理やり	むりやり	cố gắng quá sức
Adv.	1913	85	結局	けっきょく	kết cục, rút cục
Adv.	1916	86	やっと	やっと	cuối cùng cũng, sau cùng
Adv.	1946	88	たった	たった	chỉ vừa mới
Adv.	1971	確認70～90	わざわざ	わざわざ	cất công, cố công
Adv.	2001	確認70～90	とうとう	とうとう	cuối cùng, sau khi tất cả
Adv.	2003	確認70～90	じっと	じっと	(1) lặng yên, không cử động (2) chăm chú, chăm chăm (3) một cách
Adv.	2062	チャレンジ	いつまでも	いつまでも	cho tới mãi mãi
Adv., Conj.	490	12	また	また	lại, nữa
Adv., N	225	5	たくさん	たくさん	nhiều, đầy đủ
Adv., N	523	12	確か	たしか	chính xác là
Adv., N	774	21	突然	とつぜん	đột nhiên
Adv., N	1034	30	少々	しょうしょう	một chút
Adv., N	1058	32	偶然	ぐうぜん	ngẫu nhiên
Adv., N	1175	39	ほとんど	ほとんど	hầu hết
Adv., N	1178	39	遅く	おそく	chậm, trễ
Adv., VN	1001	28	ゆっくり(する)	ゆっくり	từ từ, chậm rãi
Adv., na-A、	1723	確認47～69	まっすぐ	まっすぐ	thẳng, trực tiếp
Attri.	803	22	こんな	こんな	cái này
Attri.	932	25	そういう	そういう	đó, như vậy, rất
Attri.	945	25	どういう	どういう	là như thế nào
Attri.	1025	29	あんな	あんな	như thế, như vậy
Attri.	1105	33	そんな	そんな	như thế
Attri.	1271	43	別の	べつの	ngoài ra, khác, riêng
Attri.	1943	88	こういう	こういう	như thế này, như vậy
Attri.	1990	確認70～90	ある	ある	có...
Aux.	1031	30	(～で)ございます	ございます	kính ngữ của

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Conj.	76	2	それで	それで	do đó, vì vậy, ngay sau đó
Conj.	84	2	じゃあ	じゃあ	vậy thì
Conj.	198	4	だから	だから	bởi vậy, vì vậy
Conj.	214	4	そして	そして	và, do đó
Conj.	257	5	ですから	ですから	vì vậy, bởi vậy
Conj.	303	6	では	では	vậy thì, thế là
Conj.	374	8	それから	それから	và rồi
Conj.	511	12	それに	それに	ngoài ra, hơn nữa
Conj.	847	確認1～23	または	または	hoặc
Conj.	1170	38	ところで	ところで	thế còn, nhân tiện
Conj.	1279	43	ところで	ところで	thế còn, nhân tiện
Conj.	1332	46	しかし	しかし	tiếng Nhật
Conj.	1576	59	だって	だって	vì, chà là, ngay cả
Conj.	1605	61	そこで	そこで	tiếp theo, ngay sau đó, do vậy
Conj.	1635	64	ところが	ところが	dẫu sao thì, thế còn, thậm chí
Conj.	1656	64	それなら	それなら	nếu như vậy
Conj.	1762	確認47～69	それでも	それでも	ngay cả như vậy
Conj.	1771	確認47～69	そうしたら	そうしたら	rồi thì, cuối cùng thì
Conj.	1856	77	だったら	だったら	nếu như vậy
Conj.	1945	88	それも	それも	cái đó cũng
Conj., Prt.	15	1	でも	でも	nhưng...
Ctr.	11	1	～つ	～つ	từ dùng để đếm, thường viết liền sau chữ số
Ctr.	35	1	～階	かい／がい	tầng... (dùng để chỉ số tầng)
Ctr.	82	2	(お)一人	ひとり	1 người
Ctr.	93	2	～番	ばん	số..., thứ ... (cách đếm vị trí, thứ hạng)
Ctr.	109	2	～時	じ	...giờ
Ctr.	180	4	～月	がつ	tháng
Ctr.	192	4	～円	えん	đơn vị tiền yên
Ctr.	194	4	～分	ふん／ぷん	phút
Ctr.	220	5	一番	いちばん	(1) số một (2) đầu tiên (3) nhất, tốt nhất
Ctr.	222	5	～年	ねん	năm...
Ctr.	305	6	～年	ねんかん	năm...
Ctr.	442	10	(お)二人	ふたり	hai người
Ctr.	497	12	～回	かい	...lần
Ctr.	498	12	～目	め	thứ...
Ctr.	550	14	一度	いちど	một lần
Ctr.	582	15	～歳	さい	... tuổi

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Ctr.	590	15	～時間	じかん	… giờ, lớp
Ctr.	627	16	～人	にん	… người
Ctr.	663	17	～週間	しゅうかん	… tuần
Ctr.	850	確認1～23	～か月	かげつ	… tháng
Ctr.	916	24	～年生	ねんせい	học sinh năm…
Ctr.	1113	34	～匹	ひき	…con (đếm động vật)
Ctr.	1144	36	～本	ほん／ぽん／ぽん	… sách (đếm sách)
Ctr.	1188	39	～日	にち	… ngày
Ctr.	1197	40	～枚	まい	miếng, mảnh
Ctr.	1451	50	～個	こ	… cái
Ctr.	1653	64	～泊	はく／ぱく	… đêm
Ctr.	1659	65	～名	めい	… người (đếm người theo kiểu lịch sự)
Ctr.	1670	66	～キロ	～キロ	cây số, kilomét
Ctr.	1675	66	～度	ど	… độ
Ctr.	1832	74	一步	いっぽ	một bước
Ctr.、N	91	2	ページ	ページ	trang (đếm số trang sách)
Ctr.、N	1523	54	キロ	キロ	kí, kg
Exp.	354	7	かいません	かいません	không hề chi, không phiền, không sao
Exp.	360	7	行ってきます	いってきます	tôi đi đây! (đi rồi trở lại)
Exp.	458	10	もう少し	もうすこし	chỉ chút nữa thôi
Exp.	526	12	そういえば	そういえば	nói tới đó, nhắc vậy
Exp.	545	13	お先に	おさきに	mời đi trước, mời… trước
Exp.	603	15	これ以上	これいじょう	nhiều hơn nữa
Exp.	643	17	ください	ください	làm ơn…, vui lòng…
Exp.	992	27	申し訳ない	もうしわけない	thành thật xin lỗi
Exp.	1046	31	しかたがない	しかたがない	không còn cách nào
Exp.	1053	31	手を貸す	てをかす	giúp một tay
Exp.	1091	33	気にする	きにする	để tâm, chăm sóc, lo lắng
Exp.	1093	33	例えば	たとえば	thí dụ, ví dụ
Exp.	1260	42	もう一度	もういちど	thêm lần nữa, một lần nữa
Exp.	1265	43	できるだけ	できるだけ	trong vòng có thể
Exp.	1268	43	年を取る	としをとる	già đi
Exp.	1371	確認24～46	役に立つ	やくにたつ	vàng thê thời xưa của Nhật
Exp.	1392	47	な(一)んだ	な(一)んだ	sinh đôi
Exp.	1419	49	ちょうどいい	ちょうどいい	vừa đủ
Exp.	1445	50	頭がいい	あたまがいい	thông minh
Exp.	1474	51	もしかして	もしかして	có lẽ, có thể

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Exp.	1597	61	できれば	できれば	nếu có thể
Exp.	1625	63	途中で	とちゅうで	giữa chừng
Exp.	1661	65	かしこまりました	かしこまりました	vâng, tôi đã hiểu (kính ngữ)
Exp.	1718	69	仲良くなる	なかよくなる	trở nên thân thiết
Exp.	1788	71	こうやって	こうやって	làm như thế này
Exp.	1864	78	お腹がいっぱい	おなかがいっぱい	no bụng
Exp.	1909	85	たった今	たったいま	vừa mới lúc này
Exp.	1986	確認70～90	こんなふうに	こんなふうに	theo cách này
Grt.	22	1	ありがとうございます	ありがとうございます	cảm ơn
Grt.	46	1	ごめん(なさい)	ごめん(なさい)	xin lỗi
Grt.	63	2	ごめんください	ごめんください	xin lỗi, có ai không?
Grt.	99	2	すみません	すみません	(1) xin lỗi (2) cho hỏi
Grt.	309	6	お願いします	おねがいします	xin vui lòng, làm ơn
Grt.	418	9	お疲れ様でした	おつかれさまでした	đã vất vả rồi
Grt.	443	10	おはよう(ございます)	おはようございます	chào buổi sáng
Grt.	452	10	失礼します	しつれいします	xin phép! Xin làm phiền!
Grt.	560	14	行ってらっしゃい	いってらっしゃい	đi đường cẩn thận
Grt.	566	14	いらっしゃい(ませ)	いらっしゃいませ	kính chào quý khách
Grt.	749	20	いただきます	いただきます	xin phép ăn (nói trước khi ăn)
Grt.	912	24	お大事に	おだいじに	chúc mau khỏi bệnh
Grt.	919	24	こんにちは	こんにちは	chào buổi trưa
Grt.	921	24	おめでとう(ございます)	おめでとうございま	xin chúc mừng
Grt.	1191	40	ごちそうさま(でした)	ごちそうさま(でした)	cảm ơn đã thết đãi
Grt.	1457	51	ただいま	ただいま	tôi đã về đây
Grt.	1458	51	おかえり(なさい)	おかえり	chào mừng trở về
Grt.	1463	51	お疲れさま	おつかれさま	đã vất vả rồi!
Grt.	1662	66	お邪魔します	おじゃまします	xin phép vào
Grt.	1940	87	お元気で	おげんきで	luôn mạnh khỏe nha
Grt.	2025	チャレンジ	お待ちせ	おまたせ	đã để chờ
Int.	9	1	あ(っ)	あ(っ)	A! (từ cảm thán)
Int.	25	1	ええと	ええと	ờ, thì, mà, là (dùng khi chưa nghĩ ra câu trả lời)
Int.	36	1	もしもし	もしもし	alo (dùng khi bắt điện thoại)
Int.	41	1	え(一)っ	え(一)っ	ừ!!! Hà!!! (từ cảm thán)
Int.	52	2	はい	はい	(1) vâng, dạ (từ dùng để trả lời khi dc kêu, gọi, hỏi) (2) đúng
Int.	53	2	いいえ	いいえ	không (từ dùng để từ chối)
Int.	61	2	ええ	ええ	ừm, ờ
Int.	95	2	うーん	うーん	ừ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Int.	107	2	え(っ)	え	hử? Hà?
Int.	165	3	ほら	ほら	này! Nhìn này! Nè!
Int.	168	3	わあ	わあ	wao!
Int.	259	5	へえ(一)	へえ(一)	này!
Int.	264	5	ああ	ああ	AA!
Int.	295	6	あのう	あのう	à..., này...
Int.	311	6	はあ	はあ	hà?
Int.	380	8	さあ	さあ	nao
Int.	387	8	しーっ	しーっ	suýt!
Int.	405	8	そうそう	そうそう	đúng vậy, đúng thế
Int.	455	10	あれ(っ)?	あれ(っ)?	ủa?
Int.	495	12	あーあ	あーあ	AA!
Int.	501	12	いえ	いえ	không có gì
Int.	570	14	うん	うん	ừ
Int.	636	16	なるほど	なるほど	thì ra là vậy
Int.	637	16	えー	えー	hử? Hà?
Int.	864	確認1～23	ねえ	ねえ	nè
Int.	1154	37	よし	よし	
Int.	1201	40	やったあ	やったあ	hoan hô được rồi! làm được rồi!
Int.	1276	43	ううん	ううん	không phải vậy
Int.	1307	45	こらっ	こらっ	này!
Int.	1497	53	ええ?	ええ?	ủa? Hà?
Int.	1520	54	いや	いや	không
Int.	1663	66	いえいえ	いえいえ	không, không hề gì
Int.	1757	確認47～69	ほう	ほう	ồ!
Int.	1825	74	あー(っ)	あー(っ)	a! á!
Int.	1934	87	うっ	うっ	ừ...
Int.	2068	チャレンジ	どれどれ	どれどれ	cái nào, cái nào
Interrog.	3	1	どこ	どこ	chỗ nào, nơi nào
Interrog.	62	2	どれ	どれ	cái nào
Interrog.	72	2	どう	どう	thế nào
Interrog.	188	4	どうやって	どうやって	làm thế nào, làm sao
Interrog.	277	6	どの	どの	cái nào
Interrog.	278	6	どんな	どんな	như thế nào
Interrog.	298	6	何	なに／なん	cái gì
Interrog.	304	6	いかが	いかが	thế nào, như thế nào, ra sao
Interrog.	569	14	どうして	どうして	tại sao?

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Interrog.	791	22	いつ	いつ	khi nào, lúc nào
Interrog.	1026	30	誰	だれ	ai
Interrog.	1424	49	どのくらい	どのくらい	được bao lâu, bao xa, bao nhiêu
Interrog.	1437	49	どっち	どっち	cái nào
Interrog.	1782	71	いくら	いくら	bao nhiêu
Interrog.	1980	確認70～90	どんなに	どんなに	dù thế nào
N	5	1	猫	ねこ	con mèo
N	6	1	場所	ばしょ	nơi, địa điểm, vị trí
N	8	1	絵	え	hình vẽ, bức hình, bức tranh
N	10	1	私	わたし	Tôi (đại từ nhân xưng chỉ bản thân)
N	13	1	ごみ箱	ごみばこ	thùng rác
N	17	1	本	ほん	sách
N	19	1	駅	えき	ga (tàu)
N	20	1	(お)うち	うち	nhà, ngôi nhà
N	21	1	地図	ちず	bản đồ
N	23	1	明日	あした/あす	ngày mai
N	28	1	右	みぎ	bên phải
N	29	1	道	みち	con đường, lối đi
N	32	1	コンビニ	コンビニ	tiệm tiện lợi, tiệm 24 giờ
N	34	1	マンション	マンション	nhà tập thể loại sang, chung cư loại sang
N	37	1	今	いま	bây giờ, ngay lập tức
N	39	1	昨日	きのう	hôm qua
N	42	1	近く	ちかく	gần đó, cạnh đó, kề bên, ngay sát
N	43	1	公園	こうえん	công viên
N	44	1	銀行	ぎんこう	ngân hàng
N	45	1	左	ひだり	bên trái
N	49	2	今朝	けさ	sáng này, sáng hôm nay
N	55	2	かばん	かばん	túi xách, giỏ, cặp xách, rương
N	56	2	中	なか	(1) ở trong (2) ở giữa, chính giữa
N	59	2	(お)話	はなし	nói, phát biểu, trò chuyện, câu chuyện
N	60	2	秘密	ひみつ	bí mật
N	67	2	留守	るす	đi vắng
N	68	2	家	いえ	nhà, ngôi nhà
N	70	2	中国	ちゅうごく	nước Trung Quốc
N	71	2	旅行	りょこう	du lịch
N	74	2	風邪	かぜ	cảm, cúm
N	78	2	ホテル	ホテル	khách sạn

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	79	2	友達	ともだち	bạn bè
N	81	2	部屋	へや	phòng
N	86	2	(お)みやげ	みやげ	quà lưu niệm, quà mua khi đi du lịch
N	89	2	観光地	かんこうち	địa điểm du lịch, thắng cảnh
N	90	2	先生	せんせい	(1) giáo viên, giáo sư (2) cách gọi bác sĩ
N	92	2	問題	もんだい	(1) câu hỏi (2) vấn đề, khó khăn
N	94	2	答え	こたえ	câu trả lời
N	96	2	全部	ぜんぶ	tất cả
N	103	2	ゲーム	ゲーム	trò chơi
N	104	2	僕	ぼく	tôi (đại từ nhân xưng của con trai)
N	105	2	お腹	おなか	bụng
N	110	2	朝ごはん	あさごはん	bữa sáng
N	111	2	今日	きょう	hôm nay
N	115	2	学校	がっこう	trường học
N	117	3	土曜日	どようび	thứ bảy
N	118	3	映画	えいが	phim ảnh
N	121	3	晩ごはん	ばんごはん	cơm tối, bữa tối
N	122	3	ボウリング	ボウリング	trò bowling
N	123	3	大会	たいかい	(1) đại hội (2) cuộc họp mặt
N	124	3	晩	ばん	buổi tối
N	126	3	今度	こんど	(1) lần này (2) lần khác
N	127	3	市民	しみん	người dân, công dân
N	128	3	センター	センター	trung tâm
N	129	3	クラシック	クラシック	nhạc cổ điển
N	130	3	コンサート	コンサート	buổi hòa nhạc
N	131	3	チケット	チケット	vé
N	132	3	日	ひ	ngày
N	135	3	人	ひと	con người, nhân loại
N	141	3	バスケットボール	バスケットボール	bóng rổ
N	142	3	チーム	チーム	nhóm
N	146	3	毎週	まいしゅう	mỗi tuần
N	147	3	水曜日	すいようび	thứ Tư
N	151	3	今晚	こんばん	tối nay
N	152	3	ビール	ビール	bia
N	153	3	デパート	デパート	trung tâm mua sắm
N	154	3	前	まえ	đằng trước, phía trước, trước
N	156	3	仕事	しごと	công việc, việc làm

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	157	3	～半	はん	phân nửa
N	160	3	ベンチ	ベンチ	ghế ngồi (ở công viên)
N	162	3	頂上	ちようじよう	đỉnh, chóp
N	166	3	景色	けしき	phong cảnh, cảnh sắc
N	169	3	写真	しゃしん	bức hình, hình chụp
N	170	3	賛成	さんせい	đồng ý
N	172	3	木	き	cây cối
N	173	3	下	した	bên dưới, dưới
N	176	4	ごはん	ごはん	cơm, bữa cơm
N	177	4	パン	パン	bánh mì
N	183	4	さくら／桜	さくら	hoa Sakura
N	184	4	まつり	まつり	lễ hội
N	185	4	夏	なつ	mùa hè
N	187	4	セミナー	セミナー	hội thảo, buổi học về một chủ đề ở trường Đại học
N	189	4	タクシー	タクシー	xe taxi
N	191	4	バス	バス	xe buýt
N	193	4	会場	かいじよう	hội trường
N	200	4	(お)金	かね	tiền
N	201	4	アパート	アパート	căn hộ, chung cư
N	202	4	雑誌	ざっし	tạp chí
N	204	4	会社	かいしゃ	công ty
N	211	4	野球	やきゅう	bóng chày
N	212	4	ルール	ルール	luật lệ
N	215	4	(お)時間	(お)じかん	thời gian, giờ, thời điểm
N	217	4	サッカー	サッカー	bóng đá
N	221	5	スポーツ	スポーツ	thể thao
N	224	5	新入社員	しんにゅうしゃいん	nhân viên mới vào, nhân viên mới tuyển dụng
N	227	5	音楽	おんがく	âm nhạc
N	228	5	ジャズ	ジャズ	nhạc jazz
N	231	5	(お)客(さん/様)	きやく	khách, khách hàng, hành khách
N	232	5	店員	てんいん	nhân viên tiệm
N	233	5	夜	よる	buổi tối, đêm
N	235	5	洗濯機	せんたくき	máy giặt đồ
N	237	5	音	おと	âm thanh, tiếng động
N	239	5	種類	しゅるい	loài, chủng loại
N	240	5	ドーナツ	ドーナツ	bánh doughnut
N	241	5	チョコレート	チョコレート	sô cô la

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	242	5	ナッツ	ナッツ	các loại hạt
N	244	5	皆さん／皆様	みなさん	tất cả mọi người, mọi người
N	245	5	ゴルフ	ゴルフ	môn đánh gôn
N	246	5	部長	ぶちょう	trưởng phòng
N	247	5	この間	このあいだ	mới đây, dạo này, gần đây
N	250	5	ガイドブック	ガイドブック	sách hướng dẫn
N	251	5	秋	あき	mùa Thu
N	252	5	もみじ	もみじ	lá đỏ, mùa lá đỏ
N	255	5	建物	たてもの	tòa nhà
N	256	5	世界	せかい	thế giới, lĩnh vực
N	260	5	料理	りょうり	(1) món ăn, đồ ăn (2) việc nấu nướng
N	261	5	もの／物	もの	đồ vật, món đồ
N	262	5	そば	そば	mì soba
N	266	5	ブログ	ブログ	blog
N	269	5	(お)寺	てら	chùa
N	272	5	着物	きもの	quần áo, kimono của Nhật
N	276	5	隣	となり	bên cạnh, kế bên
N	279	6	会議	かいぎ	hội nghị
N	280	6	～室	しつ	phòng...
N	284	6	電子辞書	でんしじしょ	từ điển điện tử
N	285	6	先週	せんしゅう	tuần trước
N	287	6	辞書	じしょ	từ điển
N	288	6	食堂	しょくどう	căn teen, phòng ăn
N	290	6	弟(さん)	おとうと(さん)	em trai
N	291	6	高校生	こうこうせい	học sinh cấp 3
N	292	6	次	つぎ	tiếp theo
N	294	6	奥さん	おくさん	chị nhà, bà nhà, vợ anh
N	299	6	色	いろ	màu sắc, sắc
N	300	6	黒	くろ	đen, có tội
N	301	6	おすすめ	おすすめ	lời khuyên, đề nghị, khuyến khích
N	308	6	人気	にんき	nổi tiếng, được yêu thích
N	310	6	課長	かちょう	trưởng khoa
N	312	6	みんな	みんな	mọi người, tất cả, mọi thứ
N	325	6	独身	どくしん	độc thân
N	326	7	荷物	にもつ	hành lí
N	330	7	窓	まど	cửa sổ
N	331	7	工場	こうじょう	công trường

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	332	7	見学	けんがく	tham quan để học
N	333	7	ツアー	ツアー	chuyến du lịch
N	334	7	金曜日	きんようび	thứ sáu
N	335	7	うさぎ	うさぎ	con thỏ
N	336	7	奥	おく	bên trong, phía trong
N	337	7	(お)席	せき	ghế
N	338	7	エアコン	エアコン	máy điều hòa
N	339	7	風	かぜ	gió, cơn gió
N	342	7	たばこ	たばこ	thuốc lá
N	343	7	喫茶店	きっさてん	quán cà phê, quán trà, quán nước
N	344	7	禁煙	きんえん	cấm hút thuốc
N	345	7	受付係	うけつけがかり	nhân viên lễ tân
N	346	7	教室	きょうしつ	phòng học
N	347	7	申し込み	もうしこみ	đăng kí, nộp đơn, ứng cử
N	348	7	紙	かみ	tờ giấy
N	349	7	(お)名前	なまえ	tên
N	350	7	番号	ばんごう	con số, số
N	351	7	ボールペン	ボールペン	bút bi
N	352	7	ペン	ペン	bút
N	353	7	携帯(電話)	けいたい(でんわ)	(điện thoại) di động
N	355	7	学生	がくせい	học sinh
N	356	7	間	あいだ	trong khoảng, giữa
N	357	7	ほか	ほか	ngoài ra, cái khác
N	358	7	コピー機	コピーき	máy phô tô
N	361	7	ボランティア	ボランティア	tình nguyện viên
N	362	7	募集	ぼしゅう	tuyển dụng
N	363	7	ポスター	ポスター	tấm áp phích
N	364	7	壁	かべ	bức tường
N	367	8	(お)医者(さん)	いしゃ	bác sĩ
N	368	8	のど	のど	cổ họng
N	375	8	(お)酒	さけ	ruợu, thức uống có cồn
N	376	8	自転車	じてんしゃ	xe đạp
N	379	8	シャワー	シャワー	tắm (vòi hoa sen)
N	381	8	博物館	はくぶつかん	viện bảo tàng
N	384	8	マーク	マーク	đánh dấu
N	386	8	食べ物	たべもの	thức ăn, đồ ăn
N	388	8	声	こゑ	giọng nói

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	393	8	管理人(さん)	かんりにん	người quản lý
N	395	8	ごみ	ごみ	rác thải
N	396	8	木曜日	もくようび	thứ năm
N	397	8	ごみ出し	ごみだし	vứt rác ra, đổ rác
N	398	8	カレンダー	カレンダー	lịch
N	400	8	缶	かん	lon, hộp thiếc
N	401	8	ビン	ビン	chai lọ thủy tinh
N	403	8	袋	ふくろ	bịch, bao
N	406	8	階段	かいだん	cầu thang
N	408	9	(お)食事	しょくじ	bữa ăn
N	411	9	書類	しょるい	giấy tờ, hồ sơ
N	412	9	薬	くすり	thuốc
N	413	9	患者	かんじゃ	bệnh nhân
N	414	9	ポスト	ポスト	thùng thư
N	415	9	切手	きって	tem thư
N	417	9	ガイド(さん)	ガイド(さん)	người hướng dẫn
N	420	9	旅館	りょかん	nhà trọ kiểu Nhật
N	421	9	市内	しない	nội thành, trong thành phố
N	422	9	観光	かんこう	nơi tham quan, cảnh quan
N	424	9	温泉	おんせん	suối nước nóng
N	425	9	夕食	ゆうしょく	bữa tối, cơm tối
N	427	9	とき	とき	lúc, khi, thời điểm
N	428	9	駅前	えきまえ	trước ga
N	429	9	(お)店	みせ	tiệm, quán
N	430	9	ケーキ	ケーキ	bánh
N	431	9	電車	でんしゃ	xe điện
N	432	9	乗り換え	のりかえ	chuyển tiếp, chuyển đổi (xe)
N	433	9	方法	ほうほう	phương pháp
N	434	9	インターネット	インターネット	mạng internet
N	437	10	テニス	テニス	môn quần vợt
N	438	10	手紙	てがみ	lá thư, thư từ
N	441	10	町	まち	thành phố
N	445	10	約束	やくそく	lời hứa, qui ước
N	446	10	さっき	さっき	lúc này, hồi này
N	450	10	映画館	えいがかん	rạp chiếu phim, rạp hát
N	453	10	会議	かいぎ	#N/A
N	454	10	資料	しりょう	hồ sơ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	457	10	商品	しょうひん	mặt hàng, hàng hóa
N	459	11	近所	きんじょ	nơi gần đó
N	460	11	プール	プール	hồ bơi
N	462	11	今週	こんしゅう	tuần này
N	463	11	コーヒー	コーヒー	cà phê
N	464	11	毎朝	まいあさ	mỗi sáng
N	465	11	休み	やすみ	ngày nghỉ, ngày nghỉ, nghỉ phép
N	466	11	犬	いぬ	con chó
N	469	11	会社員	かいしゃいん	nhân viên công ty
N	470	11	教師	きょうし	giáo viên
N	471	11	中学校	ちゅうがっこう	trường cấp hai, trung học cơ sở
N	472	11	英語	えいご	tiếng Anh
N	473	11	パソコン	パソコン	máy vi tính
N	474	11	アルバイト	アルバイト	việc làm thêm, việc làm bán thời gian
N	475	11	(ご)家族	かぞく	gia đình
N	476	11	イギリス	イギリス	nước Anh
N	477	11	姉	あね	chị gái
N	478	11	日本	にほん	Nhật Bản
N	479	11	病院	びょういん	bệnh viện
N	480	11	市	し	thành phố
N	481	11	アメリカ	アメリカ	nước Mĩ
N	482	11	大学	だいがく	đại học
N	483	11	～屋	や	tiệm…
N	484	11	父	ちち	ba, bố
N	485	11	母	はは	má, mẹ
N	486	11	味	あじ	hương vị, vị
N	491	12	テレビ	テレビ	ti vi
N	492	12	調子	ちょうし	(1) tình trạng (2) phong độ (3) giọng, âm, tông
N	494	12	電気	でんき	điện
N	500	12	(お)返事	(お)へんじ	hỏi âm, trả lời
N	504	12	おば(さん)	おば	cô, dì
N	506	12	(ご)結婚	けっこん	kết hôn
N	508	12	高校	こうこう	cấp ba, trung học phổ thông
N	509	12	経営学	けいえいがく	môn kinh doanh
N	510	12	去年	きょねん	năm ngoái
N	514	12	男性	だんせい	nam giới, con trai
N	515	12	大学院	だいがくいん	cao học

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	516	12	試験	しけん	kì thi, thi cử
N	518	12	警官	けいかん	sở cảnh sát, đồn cảnh sát
N	520	12	オフィス	オフィス	văn phòng
N	521	12	泥棒	どろぼう	trộm
N	522	12	最後	さいご	cuối cùng
N	524	12	鍵	かぎ	chìa khóa
N	527	12	男の人	おとこのひと	người đàn ông
N	529	13	レポート	レポート	báo cáo, bài luận
N	532	13	はさみ	はさみ	cây kéo
N	535	13	子ども	こども	trẻ con
N	537	13	車	くるま	xe hơi, ô tô
N	538	13	飛行機	ひこうき	máy bay
N	540	13	(ご) 予定	よてい	dự định
N	546	14	送別会	そうべつかい	tiệc chia tay
N	547	14	用事	ようじ	công chuyện, việc bận
N	551	14	財布	さいふ	wallet, bóp tiền
N	552	14	スポーツジム	スポーツジム	phòng tập thể dục thẩm mỹ
N	554	14	息子(さん)	むすこ(さん)	con trai
N	555	14	服	ふく	quần áo, y phục
N	556	14	恋人	こいびと	người yêu
N	557	14	買い物	かいもの	mua sắm
N	558	14	靴	くつ	giày
N	561	14	質問	しつもん	câu hỏi
N	564	14	食器	しょっき	bát đĩa, chén bát
N	565	14	売り場	うりば	quầy hàng, kệ hàng
N	567	14	歓迎	かんげい	hoan nghênh
N	568	14	～会	かい	hội...
N	571	15	娘	むすめ	con gái
N	572	15	お父さん	おとうさん	ba, bố (thể lịch sự)
N	573	15	父親	ちちおや	người cha, người ba
N	575	15	女性	じょせい	phụ nữ, giới nữ
N	577	15	パーティー	パーティー	bữa tiệc
N	578	15	セール	セール	giảm giá
N	580	15	コーナー	コーナー	góc
N	581	15	国	くに	đất nước, quốc gia, quê hương
N	583	15	留学生	りゅうがくせい	du học sinh
N	585	15	妻	つま	vợ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	586	15	都会	とかい	thành thị
N	587	15	いなか	いなか	quê, làng quê
N	591	15	韓国	かんこく	Hàn Quốc
N	592	15	～人	じん	người...
N	593	15	方	かた	người nước...
N	595	15	～語	ご	tiếng...
N	597	15	ドラマ	ドラマ	phim truyền hình dài tập
N	598	15	夫	おっと	chồng
N	600	15	毎晩	まいばん	mỗi tối
N	601	15	週末	しゅうまつ	cuối tuần
N	602	15	酒屋	さかや	quán nhậu
N	604	15	体	からだ	cơ thể
N	605	15	主婦	しゅふ	nội trợ
N	606	15	孫	まご	cháu (ngoại, nội)
N	607	15	(お)世話	せわ	chăm sóc
N	609	15	(お)菓子	かし	bánh kẹo
N	610	15	歯磨き	はみがき	đánh răng, chải răng
N	612	15	歯	は	răng
N	613	15	歯医者	はいしゃ	nha sĩ
N	614	15	無職	むしょく	thất nghiệp
N	617	16	お母さん	おかあさん	mẹ, má
N	618	16	傘	かさ	cây dù
N	619	16	雨	あめ	mưa
N	621	16	(お)迎え	むかえ	đón, chào đón
N	622	16	母親	ははおや	người mẹ
N	623	16	郵便局	ゆうびんきょく	bưu điện
N	626	16	専門	せんもん	chuyên môn
N	628	16	分	ぶん	phần
N	630	16	廊下	ろうか	hành lang
N	631	16	～中	ちゅう	trong..., suốt...
N	633	16	理由	りゆう	lý do
N	638	16	プロジェクト	プロジェクト	dự án
N	639	17	レストラン	レストラン	nhà hàng
N	641	17	スーパー	スーパー	siêu thị
N	642	17	自動車	じどうしゃ	xe hơi, ô tô
N	644	17	サイズ	サイズ	kích thước
N	646	17	ボタン	ボタン	nút, công tắc, khuy áo

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	647	17	(お)湯	ゆ	nước nóng
N	650	17	今年	ことし	năm nay
N	651	17	モデル	モデル	người mẫu
N	652	17	掲示板	けいじばん	bảng thông báo
N	653	17	コーラス	コーラス	đội hợp xướng
N	654	17	歌	うた	bài hát
N	656	17	ステージ	ステージ	sân khấu
N	657	17	上	うえ	trên, phía trên, bên trên
N	659	17	～中	じゅう	0
N	666	17	みかん	みかん	trái quýt
N	667	17	(ご)意見	いけん	ý kiến, quan điểm
N	669	17	講演	こうえん	bài giảng, bài diễn thuyết
N	670	17	(お)知らせ	(お)しらせ	thông báo
N	672	17	～方	かた	cách (làm)
N	676	17	ホール	ホール	hội trường, phòng họp lớn
N	677	17	日時	にちじ	ngày giờ
N	678	17	ダンス	ダンス	nhảy, khiêu vũ
N	679	17	クラブ	クラブ	câu lạc bộ
N	680	17	小学生	しょうがくせい	học sinh tiểu học
N	681	17	小学校	しょうがっこう	trường tiểu học
N	682	17	体育館	たいいくかん	phòng thể dục
N	683	17	午後	ごご	buổi chiều
N	684	18	髪の毛	かみのけ	tóc
N	685	18	この辺／このへん	このへん	xung quanh đây
N	688	18	セーター	セーター	áo len
N	691	18	体調	たいちょう	trình trạng cơ thể
N	692	18	せき	せき	ho
N	693	18	雪	ゆき	tuyết
N	696	18	小	しょう	nhỏ
N	697	18	大	だい	lớn
N	698	18	本棚	ほんだな	kệ sách
N	699	18	カーペット	カーペット	thảm trải
N	700	18	(お)茶	ちゃ	trà, chè
N	706	18	病気	びょうき	bệnh
N	708	18	初恋	はつこい	mối tình đầu
N	709	18	相手	あいて	đối phương, người cộng tác
N	713	18	卒業式	そつぎょうしき	lễ tốt nghiệp

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	715	18	背	せ	chiều cao
N	716	18	メートル	メートル	mét
N	717	18	冬	ふゆ	mùa đông
N	718	18	(お)花	はな	hoa, bông
N	719	18	季節	きせつ	mùa, thời tiết
N	721	19	美容師	びようし	thợ làm tóc
N	724	19	机	つくえ	bàn học
N	726	19	牛丼	ぎゅうどん	cơm thịt bò
N	727	19	とんかつ	とんかつ	0
N	728	19	図書館	としょかん	thư viện
N	729	19	生徒	せいと	học sinh
N	730	19	リポーター	リポーター	phóng viên
N	731	19	社長	しゃちょう	giám đốc
N	735	19	ピンク	ピンク	màu hồng
N	737	19	(お)値段	ねだん	giá cả
N	739	19	字	じ	chữ viết, chữ
N	741	19	グラフ	グラフ	biểu đồ, đồ thị
N	744	20	すし	すし	món sushi
N	745	20	うどん	うどん	mì udon
N	746	20	うなぎ	うなぎ	con lươn
N	747	20	庭	にわ	vườn, sân
N	750	20	ショップ	ショップ	cửa tiệm
N	751	20	ファミリーレストラン	ファミリーレストラン	nhà hàng gia đình
N	754	20	レジ	レジ	quầy tính tiền
N	755	20	外国	がいこく	nước ngoài, ngoại quốc
N	756	20	代わり	かわり	vật thay thế, đổi lại, ủy nhiệm, đại diện
N	757	20	品物	しなもの	hàng hóa, vật phẩm
N	759	20	新幹線	しんかんせん	tàu shinkansen, tàu cao tốc
N	761	20	持ち運び	もちはこび	mang đem đi
N	762	20	こと	こと	vật, việc, vấn đề
N	763	20	ニュース	ニュース	tin tức
N	764	20	情報	じょうほう	thông tin
N	765	20	様子	ようす	bộ dạng, thái độ
N	769	21	いす	いす	ghế
N	772	21	会員	かいいん	thành viên
N	773	21	カード	カード	thẻ
N	775	21	(お)水	みず	nước

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	777	21	係員	かかりいん	người chịu trách nhiệm
N	778	21	工事	こうじ	công sự, công trình xây dựng
N	779	21	ホーム	ホーム	sân ga, nhà ga
N	780	21	列	れつ	hàng, dãy, dòng người xếp hàng
N	783	22	片づけ	かたづけ	dọn dẹp
N	784	22	(お)風呂	ふろ	bồn tắm
N	787	22	ボール	ボール	banh, bóng
N	788	22	規則	きそく	luật lệ
N	789	22	家賃	やちん	tiền nhà
N	790	22	毎月	まいつき	mỗi tháng
N	792	22	大家(さん)	おおや(さん)	chủ nhà
N	793	22	プラスチック	プラスチック	nhựa, chất dẻo
N	794	22	別々	べつべつ	riêng rẽ từng cái
N	796	22	夕飯	ゆうはん	cơm tối
N	797	22	来週	らいしゅう	tuần sau
N	798	22	研究	けんきゅう	nghiên cứu
N	800	22	テーマ	テーマ	chủ đề
N	801	22	帰り	かえり	trở về, đi về
N	805	22	朝	あさ	sáng
N	806	22	空港	くうこう	phi trường, sân bay
N	807	22	目覚まし時計	めざましどけい	đồng hồ báo thức
N	809	22	支店	してん	chi nhánh
N	810	22	スーツケース	スーツケース	va li
N	812	23	天気	てんき	thời tiết
N	813	23	熱	ねつ	nhiệt độ
N	815	23	スキー	スキー	trượt tuyết
N	816	23	道具	どうぐ	dụng cụ, đạo cụ
N	817	23	妹	いもうと	em gái
N	819	23	食器洗い機	しょっきあらいき	máy rửa chén bát
N	822	23	洗剤	せんざい	chất tẩy rửa
N	823	23	普通	ふつう	thông thường
N	824	23	機械	きかい	máy móc
N	825	23	(お)皿	さら	đĩa, đĩa
N	826	23	宿題	しゅくだい	bài tập
N	828	23	クッキー	クッキー	bánh quy
N	832	確認1～23	毎年	まいとし	mỗi năm
N	834	確認1～23	兄	あに	anh trai

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	835	確認1～23	後ろ	うしろ	phía sau, đằng sau
N	836	確認1～23	気分	きぶん	tâm trạng, tâm tư, tinh thần
N	837	確認1～23	このあと	このあと	sau đó
N	838	確認1～23	(お)昼ごはん	ひるごはん	cơm trưa, bữa trưa
N	839	確認1～23	お兄さん	おにいさん	anh trai
N	840	確認1～23	髪型	かみがた	kiểu tóc
N	842	確認1～23	髪	かみ	tóc
N	843	確認1～23	美術	びじゅつ	mĩ thuật
N	844	確認1～23	鏡	かがみ	gương, kiếng
N	846	確認1～23	文学	ぶんがく	văn học
N	849	確認1～23	授業	じゅぎょう	tiết học
N	851	確認1～23	作品	さくひん	tác phẩm
N	852	確認1～23	ホワイトボード	ホワイトボード	bảng trắng
N	853	確認1～23	毎回	まいかい	mỗi lần
N	857	確認1～23	最初	さいしょ	lúc đầu
N	858	確認1～23	小説	しょうせつ	tiểu thuyết
N	860	確認1～23	作家	さつか	tác giả
N	861	確認1～23	内容	ないよう	nội dung
N	863	確認1～23	今回	こんかい	lần này
N	866	確認1～23	読書	どくしょ	đọc sách
N	868	確認1～23	自分	じぶん	bản thân
N	869	確認1～23	寮	りょう	kí túc xá sinh viên
N	870	確認1～23	入り口	いりぐち	cửa vào
N	872	確認1～23	昼間	ひるま	buổi trưa
N	873	確認1～23	先輩	せんぱい	đàn anh, đàn chị
N	874	確認1～23	早起き	はやおき	thức dậy sớm
N	875	確認1～23	先月	せんげつ	tháng trước
N	876	確認1～23	将来	しょうらい	tương lai
N	878	確認1～23	(お)昼	ひる	trưa
N	879	確認1～23	ランチ	ランチ	ăn trưa
N	880	確認1～23	(ご)家庭	かてい	gia đình
N	881	確認1～23	新聞	しんぶん	tờ báo
N	882	確認1～23	配達	はいたつ	chuyển phát
N	883	確認1～23	少年	しょうねん	thiếu niên
N	884	確認1～23	ダーツ	ダーツ	phi tiêu
N	885	確認1～23	バー	バー	quán bar
N	886	確認1～23	結果	けっか	kết quả

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	888	確認1～23	コメント	コメント	lời bình, bình luận
N	892	確認1～23	ところ	ところ	nơi, chỗ, chốn
N	893	確認1～23	彼女	かのじょ	bạn gái, cô ấy
N	894	確認1～23	来月	らいげつ	tháng sau
N	895	確認1～23	デート	デート	hẹn hò
N	896	確認1～23	日曜日	にちようび	Chủ Nhật
N	897	確認1～23	今週末	こんしゅうまつ	cuối tuần này
N	899	24	注射	ちゅうしゃ	tiêm chích
N	900	24	腕	うで	cánh tay
N	902	24	ピアノ	ピアノ	đàn piano
N	904	24	ミス	ミス	lỗi
N	905	24	外	そと	bên ngoài
N	906	24	コート	コート	sân bóng (quần vợt, bóng rổ), áo khoác
N	908	24	上司	じょうし	cấp trên
N	909	24	顔色	かおいろ	sắc mặt
N	910	24	飲み物	のみもの	thức uống
N	911	24	スポーツドリンク	スポーツドリンク	đồ uống khi chơi thể thao
N	914	24	アドバイス	アドバイス	lời khuyên
N	915	24	文章	ぶんしょう	đoạn văn
N	917	24	代表	だいひょう	đại biểu
N	918	24	スピーチ	スピーチ	buổi diễn văn
N	922	24	ジーンズ	ジーンズ	quần jean
N	923	24	スーツ	スーツ	bộ vét, đồ vest
N	924	24	ネクタイ	ネクタイ	cà ra vát
N	925	24	卒業生	そつぎょうせい	học sinh tốt nghiệp
N	926	24	(お)祝い	いわい	lễ chúc mừng
N	927	24	言葉	ことば	lời nói, từ ngữ
N	930	25	予報	よほう	dự báo
N	931	25	マナー	マナー	lối, thói, kiêu, cách cư xử
N	933	25	ベル	ベル	chuông
N	936	25	歩きタバコ	あるきたばこ	vừa đi vừa hút thuốc
N	937	25	周り	まわり	xung quanh đây
N	938	25	気持ち	きもち	cảm giác, cảm xúc
N	940	25	掃除機	そうじき	máy hút bụi
N	942	25	空気	くうき	không khí
N	943	25	クリーニング	クリーニング	dọn dẹp lau chùi
N	944	25	機能	きのう	chức năng, tính năng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	947	25	カタログ	カタログ	cuốn catalô, cuốn tranh ảnh giới thiệu sản phẩm
N	948	26	手	て	(1) bàn tay (2) phương tiện, cách thức (3) loại, nhãn hiệu (4) sự
N	949	26	タイ	タイ	Thái Lan
N	950	26	文化	ぶんか	văn hóa
N	951	26	(お)弁当	べんとう	hộp cơm hộp
N	952	26	カナダ	カナダ	nước Canada
N	953	26	カレー(ライス)	カレー(ライス)	cơm cà ri
N	954	26	(お)米	こめ	gạo
N	955	26	炊飯器	すいはんき	nồi cơm điện
N	956	26	材料	ざいりょう	vật liệu
N	958	26	野菜	やさい	rau
N	960	26	(お)肉	にく	thịt
N	961	26	(お)鍋	なべ	nồi lẩu
N	964	26	ルー	ルー	cục sốt để nấu cà ri
N	965	26	バター	バター	bơ
N	966	26	火	ひ	lửa
N	968	26	できあがり	できあがり	nấu chín, hoàn thành
N	969	26	スタート	スタート	bắt đầu
N	970	26	におい／匂い	におい	mùi hương
N	973	27	顔	かお	gương mặt
N	975	27	運転手	うんてんしゅ	người lái xe
N	976	27	忘れ物	わすれもの	đồ để quên
N	979	27	飲み会	のみかい	tiệc nhậu, buổi tụ họp gặp mặt để uống
N	980	27	都合	つごう	thuận tiện, cơ hội, hoàn cảnh
N	982	27	面接	めんせつ	phỏng vấn
N	984	27	昼食	ちゅうしょく	bữa trưa
N	985	27	打ち合わせ	うちあわせ	dàn xếp, thảo luận
N	987	27	(ご)Grt.	Grt.	lời chào
N	990	27	明後日	あさって	ngày kia
N	991	27	スケジュール	スケジュール	thời gian biểu
N	993	28	クリスマス	クリスマス	giáng sinh
N	994	28	手伝い	てつだい	giúp đỡ, phụ giúp
N	995	28	夏休み	なつやすみ	nghi hè
N	996	28	フロア	フロア	tầng, lầu
N	997	28	スポーツクラブ	スポーツクラブ	câu lạc bộ thể thao
N	998	28	キッズルーム	キッズルーム	phòng cho trẻ em
N	1000	28	親	おや	phụ huynh

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1002	28	保育士	ほいくし	giáo viên mầm non
N	1003	28	あっち	あっち	phía bên kia
N	1006	28	無料	むりょう	miễn phí
N	1007	28	節約	せつやく	tiết kiệm
N	1009	28	水着	みずぎ	đồ bơi
N	1011	29	制服	せいふく	đồ đồng phục
N	1014	29	忘年会	ぼうねんかい	tiệc cuối năm
N	1015	29	幹事	かんじ	người tổ chức tiệc
N	1016	29	感想	かんそう	cảm nghĩ, cảm tưởng
N	1017	29	秋刀魚	さんま	một loại cá tên là Sama
N	1019	29	社内	しゃない	trong công ty
N	1021	29	山	やま	núi
N	1022	29	漢字	かんじ	chữ Hán tự
N	1023	29	侍	さむらい	samurai
N	1024	29	ヒロイン	ヒロイン	ma túy, heroin
N	1029	30	刺身	さしみ	món cá sống, sashimi
N	1032	30	商事	しょうじ	việc thương mại
N	1036	30	外出	がいしゅつ	ra ngoài
N	1037	30	キャスター	キャスター	bánh xe nhỏ ở chân bàn ghế
N	1038	30	住宅	じゅうたく	nhà ở
N	1040	30	火事	かじ	hỏa hoạn
N	1041	30	原因	げんいん	nguyên nhân
N	1042	30	消防	しょうぼう	chữa cháy
N	1043	30	全員	ぜんいん	tất cả thành viên, mọi người
N	1045	31	意味	いみ	ý nghĩa
N	1047	31	ドア	ドア	cửa
N	1049	31	使用	しよう	sử dụng
N	1050	31	割引	わりびき	giảm giá
N	1051	31	交差点	こうさてん	giao lộ
N	1055	31	ペット	ペット	vật cưng, thú cưng
N	1056	31	可	か	có thể
N	1057	31	動物	どうぶつ	động vật
N	1059	32	日本酒	にほんしゅ	ruợu Nhật, ruợu Sake
N	1060	32	方	ほう	phía đó, hướng đó
N	1062	32	友人	ゆうじん	bạn bè
N	1063	32	見送り	みおくり	
N	1065	32	別れ	わかれ	chia tay, tạm biệt

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1066	32	ロビー	ロビー	sảnh
N	1068	32	受付	うけつけ	tiếp tân
N	1069	32	中身	なかみ	đồ ở trong
N	1070	32	夕方	ゆうがた	xế chiều
N	1071	32	月	つき	(1) mặt trăng (2) tháng
N	1072	32	実家	じっか	nhà bố mẹ đẻ
N	1073	32	同級生	どうきゅうせい	ban cùng tuổi
N	1075	32	新築	しんちく	mới xây
N	1076	32	時計	とけい	đồng hồ
N	1078	32	バス停	バスてい	trạm xe buýt
N	1079	33	祖母	そぼ	bà nội, bà ngoại
N	1080	33	九州	きゅうしゅう	đảo Kyushu
N	1081	33	めがね	めがね	mắt kiếng
N	1083	33	(お)手洗い	てあらい	nhà vệ sinh
N	1084	33	サービスエリア	サービスエリア	nơi nghỉ ngơi
N	1087	33	目	め	mắt
N	1089	33	お腹	おなか	bụng
N	1092	33	以外	いがい	ngoài ra, ngoại trừ
N	1094	33	疲れ	つかれ	mệt mỏi, kiệt sức
N	1096	33	ハワイ	ハワイ	đảo Hawaii
N	1097	33	クーラー	クーラー	máy lạnh
N	1098	33	イルカ	イルカ	cá heo
N	1100	33	海	うみ	biển
N	1101	33	カメラ	カメラ	máy chụp hình
N	1102	33	ケース	ケース	(1) hộp (2) trường hợp
N	1107	34	畑	はたけ	ruộng
N	1110	34	手作り	てづくり	tự làm
N	1111	34	茶碗	ちやわん	tách trà
N	1117	34	シェフ	シェフ	đầu bếp, bếp trưởng
N	1118	34	ピザ	ピザ	bánh pizza
N	1119	34	コンクール	コンクール	cuộc thi (âm nhạc), trận đấu
N	1120	34	デザート	デザート	tráng miệng
N	1121	34	女の人	おんなのひと	người con gái
N	1125	35	部下	ぶか	cấp dưới
N	1126	35	営業	えいぎょう	kinh doanh
N	1127	35	部	ぶ	phòng, lĩnh vực
N	1129	35	ワイン	ワイン	ruợu

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1130	35	肩	かた	vai
N	1131	35	腰	こし	eo lưng, hông
N	1132	35	マッサージ	マッサージ	mát xa
N	1133	35	(お)見舞い	みまい	viếng, thăm bệnh
N	1134	35	足	あし	chân
N	1136	35	ノート	ノート	quyển vở, quyển tập, sổ ghi chép
N	1138	35	店	てんちょう	chủ của hàng, người quản lý của hàng
N	1139	35	キッチン	キッチン	nhà bếp
N	1140	35	倉庫	そうこ	kho hàng
N	1142	36	教科書	きょうかしょ	sách giáo khoa
N	1145	36	傷	きず	vết thương, vết xước, thương tích
N	1147	36	作文	さくぶん	bài văn
N	1148	37	モーターショー	モーターショー	buổi trình diễn, triển lãm xe máy
N	1150	37	サイクリング	サイクリング	đạp xe đạp
N	1151	37	先日	せんじつ	hôm trước, bữa trước
N	1152	37	彼	かれ	anh ấy, bạn trai
N	1155	37	日記	にっき	nhật kí
N	1158	38	夜景	やけい	cảnh đêm
N	1160	38	能	のう	"nô" một loại hình kịch của Nhật
N	1161	38	劇場	げきじょう	nhà hát, rạp hát
N	1162	38	馬	うま	ngựa
N	1163	38	牧場	ぼくじょう	đồng cỏ, bãi chăn thả
N	1164	38	えさ	えさ	mồi, thức ăn cho động vật
N	1165	38	生け花	いけばな	nghệ thuật cắm hoa
N	1167	38	(お)祭り	まつり	lễ hội
N	1169	38	本物	ほんもの	vật thật, đồ thật
N	1171	38	お坊さん	おぼうさん	sư thầy, thầy chùa
N	1173	38	経験	けいけん	kinh nghiệm
N	1174	39	宝くじ	たからくじ	vé số, xổ số
N	1183	39	交通	こうつう	giao thông
N	1185	39	反対	はんたい	phản đối, trái ngược
N	1189	40	歌手	かしゅ	ca sĩ
N	1190	40	サングラス	サングラス	kính mát
N	1192	40	ピーマン	ピーマン	ớt xanh, ớt Đà Lạt
N	1193	40	待ち合わせ	まちあわせ	hẹn gặp
N	1194	40	来年	らいねん	năm sau
N	1195	40	占い師	うらないし	thầy bói, người coi bói

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1198	40	西	にし	huớng Tây
N	1199	40	給料	きゅうりょう	tiền lương
N	1200	40	恋愛	れんあい	tình yêu
N	1202	40	出会い	であい	gặp gỡ
N	1206	40	国内	こくない	trong nước, quốc nội
N	1207	40	出欠	しゅっけつ	điểm danh
N	1211	41	道路	どうろ	con đường, con phố
N	1212	41	先	さき	trước, phía trước, đầu tiên
N	1216	41	時期	じき	thời điểm, thời kì
N	1217	41	地震	じしん	động đất
N	1219	41	先ほど	さきほど	lúc trước
N	1221	41	ガス	ガス	khí ga
N	1222	41	ガラス	ガラス	kính, cửa kính, thủy tinh
N	1223	41	線路	せんろ	đường sắt
N	1224	41	一部	いちぶ	một phần
N	1229	41	売り上げ	うりあげ	doanh số bán, tiền thu được
N	1231	41	コマーシャル	コマーシャル	quảng cáo
N	1232	41	年末	ねんまつ	cuối năm
N	1234	41	影響	えいきょう	ảnh hưởng
N	1236	41	女優	じょゆう	nữ diễn viên
N	1237	42	冬休み	ふゆやすみ	nghi đông
N	1238	42	北海道	ほっかいどう	vùng Hokkaido
N	1239	42	経済	けいざい	kinh tế
N	1242	42	半分	はんぶん	phần nửa
N	1243	42	夢	ゆめ	giấc mơ
N	1244	42	スペイン	スペイン	nước Tây Ban Nha
N	1245	42	タンゴ	タンゴ	điệu nhảy Tango
N	1246	42	ダンサー	ダンサー	vũ công
N	1247	42	両親	りょうしん	song thân, ba má, cha mẹ
N	1248	42	ヘア	ヘア	tóc
N	1249	42	スタイル	スタイル	kiểu, cách
N	1250	42	誘い	さそい	rủ rê, lời mời
N	1251	42	～後	ご	sau...
N	1252	42	結婚式	けっこんしき	lễ kết hôn, đám cưới
N	1253	42	ウェディングドレス	ウェディングドレス	váy cưới
N	1255	42	(お)魚	さかな	cá
N	1256	42	昔	むかし	hồi xưa, lúc xưa

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1257	42	商店街	しょうてんがい	khu mua sắm trên đường phố
N	1259	42	街	まち	phố, khu, thị trấn
N	1261	42	夏祭り	なつまつり	lễ hội mùa hè
N	1262	43	休日	きゅうじつ	ngày nghỉ
N	1263	43	老後	ろうご	tuổi già
N	1264	43	趣味	しゅみ	sở thích
N	1266	43	展覧会	てんらんかい	buổi triển lãm
N	1270	43	ボーナス	ボーナス	tiền thưởng
N	1272	43	リサイクルショップ	リサイクルショップ	tiệm đồ cũ
N	1273	43	春	はる	mùa xuân
N	1275	43	大学生	だいがくせい	sinh viên
N	1277	43	一人暮らし	ひとりぐらし	sống một mình
N	1280	43	サークル	サークル	câu lạc bộ (ở đại học)
N	1283	43	(お)互い	おたがい	đôi bên, cả hai bên, lẫn nhau
N	1285	43	ビデオカメラ	ビデオカメラ	máy quay phim
N	1286	43	ビデオ	ビデオ	băng viđêô, máy thu băng
N	1287	43	シート	シート	(1) tấm bạt, tấm phủ (2) chỗ ngồi (3) tờ giấy
N	1289	43	応援	おうえん	ủng hộ, cổ vũ
N	1290	44	電池	でんち	pin
N	1291	44	残り	のこり	phần còn lại
N	1293	44	電子レンジ	でんしレンジ	lò vi sóng, lò vi ba
N	1297	44	お子さん	おこさん	đứa bé, đứa trẻ, con (của người khác)
N	1298	44	かご	かご	cái giỏ
N	1302	44	子	こ	0
N	1303	45	教習所	きょうしゅうじょ	trường dạy (lái xe)
N	1304	45	免許	めんきょ	bằng lái
N	1305	45	自習	じしゅう	tự học
N	1308	45	番組	ばんぐみ	chương trình truyền hình
N	1309	45	新	しん	mới
N	1310	45	学期	がっき	(1) dập tắt, tắt (2) tẩy xóa (3) trừ khử, làm nhò đi (4) giết
N	1312	45	～店	てん	đóng cửa tiệm, dẹp tiệm
N	1313	45	閉店	へいてん	phòng khách
N	1314	45	リビング	リビング	hỗn độn, lộn xộn, bừa bãi
N	1317	45	ギター	ギター	suy luận, lập luận, lý luận
N	1318	45	推理	すいり	(1) tối, tối màu (2) u sầu, buồn rầu (3) âm đạm, u ám
N	1320	45	～通り	どおり	thù phạm
N	1321	45	犯人	はんにん	chồng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1322	45	(ご)主人	しゅじん	biến hóa, thay đổi
N	1323	45	変化	へんか	vết chân, dấu chân
N	1324	45	足跡	あしあと	cà phê đá
N	1325	46	アイスコーヒー	アイス	cà phê nóng
N	1326	46	ホットコーヒー	ホット	đi chơi bằng xe hơi
N	1327	46	ドライブ	ドライブ	đồ tây, quần áo kiểu phương Tây
N	1328	46	洋服	ようふく	đảo Shikoku
N	1329	46	四国	しこく	hồi hộp, căng thẳng
N	1331	46	ショッピング	ショッピング	tuy nhiên
N	1333	46	日本語	にほんご	tìm kiếm
N	1335	確認24～46	ホームページ	ホームページ	lông, tóc
N	1336	確認24～46	毛	け	màu trắng
N	1338	確認24～46	耳	みみ	đen, tối
N	1340	確認24～46	フレンチ・ブルドッグ	フレンチ・ブルドッグ	dẫn về
N	1342	確認24～46	説明書	せつめいしょ	nhận
N	1344	確認24～46	ドッグフード	ドッグフード	chó con
N	1345	確認24～46	子犬	こいぬ	trộn lên
N	1347	確認24～46	飼い主	かいぬし	môi trường
N	1348	確認24～46	環境	かんきょう	to lớn
N	1350	確認24～46	トイレ	トイレ	thất bại
N	1352	確認24～46	食後	しょくご	dầu gội đầu
N	1353	確認24～46	シャンプー	シャンプー	khăn
N	1354	確認24～46	タオル	タオル	lau, chùi
N	1356	確認24～46	ドライヤー	ドライヤー	chải
N	1357	確認24～46	ブラシ	ブラシ	(1)điều kiện, trạng thái (2) tiện nghi, tiện lợi
N	1358	確認24～46	具合	ぐあい	tiệm thú cưng
N	1359	確認24～46	ペットショップ	ペットショップ	chủ tiệm
N	1360	確認24～46	オープナー	オープナー	nắp
N	1361	確認24～46	ふた	ふた	(1) quay, xoay, mở (2) chuyên, chuyển đi
N	1366	確認24～46	豚	ぶた	trân châu
N	1367	確認24～46	真珠	しんじゅ	đồ trang sức
N	1368	確認24～46	アクセサリー	アクセサリー	đất giá, giá cao
N	1370	確認24～46	価値	かち	có lợi, hữu dụng
N	1372	確認24～46	小判	こばん	tục ngữ
N	1373	確認24～46	ことわざ	ことわざ	hoạt động
N	1374	確認24～46	活動	かつどう	trúng, thành công, đạt điểm
N	1375	確認24～46	あたり	あたり	hiệu trưởng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1376	確認24～46	校長	こうちょう	viết, vẽ
N	1378	確認24～46	書道	しょどう	cắm (hoa)
N	1380	確認24～46	場合	ばあい	nhiệt độ
N	1381	確認24～46	気温	きおん	tủ lạnh
N	1382	確認24～46	冷蔵庫	れいぞうこ	mục tiêu
N	1383	確認24～46	目標	もくひょう	bút lông
N	1384	確認24～46	筆	ふで	mục
N	1385	確認24～46	墨	すみ	tạp dề
N	1386	確認24～46	エプロン	エプロン	công chức, viên chức, nhân viên
N	1387	確認24～46	職員	しょくいん	chậm trễ, quá thời hạn, tụt hậu
N	1389	47	クイズ	クイズ	từ tượng thanh chỉ âm thanh khi nhảy
N	1393	47	双子	ふたご	giống nhau
N	1396	47	帽子	ぼうし	đội (nón)
N	1399	48	試合	しあい	cuộc đấu, trận đấu
N	1400	48	中止	ちゅうし	ngừng lại, đình chỉ
N	1401	48	夢中	むちゅう	say sưa, miệt mài
N	1408	48	おととい	おととい	ngày hôm trước
N	1409	48	ほこり	ほこり	bụi bặm
N	1410	48	月曜日	げつようび	thứ hai
N	1412	48	がっかり	がっかり	thất vọng
N	1413	48	キャンセル	キャンセル	hủy bỏ
N	1414	48	火曜日	かようび	thứ ba
N	1415	48	野外	やがい	ngoài trời
N	1416	48	グッズ	グッズ	món hàng, món đồ
N	1417	48	記念	きねん	ki niệm
N	1418	49	シャツ	シャツ	áo thun mặc ở trong
N	1420	49	ビニール	ビニール	ni-lon
N	1421	49	手袋	てぶくろ	bao tay
N	1422	49	皮	かわ	(vật liệu) da
N	1423	49	生地	きじ	vải may áo, tấm vải
N	1425	49	オープン	オープン	lò nướng bánh
N	1426	49	(ご)祝儀袋	しゅうぎぶくろ	phong bì đựng tiền mừng
N	1427	49	司会	しかい	chủ tọa, chủ trì cuộc họp, người dẫn chương trình
N	1428	49	枝	えだ	cành, nhánh
N	1429	49	部分	ぶぶん	phần, bộ phận
N	1430	49	モップ	モップ	giẻ lau (sàn)
N	1432	49	棚	たな	kệ (sách, đồ)

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1433	49	ぞうきん	ぞうきん	khăn lau bụi, giẻ lau
N	1434	49	切符	きっぷ	vé
N	1435	49	レンタカー	レンタカー	xe hơi cho mượn
N	1438	49	コース	コース	(1) vòng chạy đua, lần chạy (2) khóa, đợt, lớp (3) lượt dọn món ra
N	1440	49	移動	いどう	di chuyển
N	1442	49	免許証	めんきょしょう	bằng lái, giấy phép lái xe
N	1443	49	不動産	ふどうさん	bất động sản
N	1446	50	クラス	くらす	lớp học
N	1447	50	リーダー	リーダー	người lãnh đạo, chỉ đạo
N	1448	50	ぴったり	ぴったり	vừa vặn, vừa khít
N	1450	50	八百屋	やおや	tiệm rau quả
N	1452	50	(お)買い得	かいどく	mua hời
N	1453	50	末	まつ	cuối, tận
N	1454	50	海外	かいがい	nước ngoài
N	1459	51	大勢	おおぜい	đám đông
N	1460	51	定休日	ていきゅうび	ngày nghỉ cố định
N	1461	51	休業	きゅうぎょう	đóng cửa, ngừng kinh doanh, nghỉ (lễ)
N	1462	51	卵	たまご	trứng
N	1466	51	同僚	どうりょう	đồng nghiệp
N	1470	51	リモコン	リモコン	cái điều khiển
N	1471	51	テーブル	テーブル	cái bàn
N	1472	51	花瓶	かびん	bình hoa
N	1473	51	カーテン	カーテン	rèm cửa, màn cửa
N	1476	52	生クリーム	なまクリーム	kem tươi
N	1477	52	消火器	しょうかき	bình chữa lửa, bình chữa cháy
N	1478	52	台所	だいどころ	nhà bếp
N	1479	52	美術館	びじゅつかん	bảo tàng mỹ thuật
N	1480	52	進路	しんろ	lựa chọn trường, lựa chọn cho tương lai
N	1481	52	進学	しんがく	học lên
N	1482	52	弁護士	べんごし	luật sư
N	1483	52	スリッパ	スリッパ	đép
N	1484	52	靴箱	くつばこ	kệ giày, hộp giày
N	1486	52	虫	むし	côn trùng
N	1487	52	フライパン	フライパン	chảo chiên
N	1488	52	フォーク	フォーク	nĩa
N	1489	52	ナイフ	ナイフ	dao
N	1490	52	食器棚	しょっきだな	kệ đựng chén bát

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1491	52	元	もと	nguyên bản, gốc, căn bản
N	1493	53	誕生日	たんじょうび	ngày sinh nhật
N	1494	53	飾りつけ	かざりつけ	trang trí
N	1495	53	飾り	かざり	đồ trang trí, đồ trang hoàng
N	1496	53	内緒	ないしょ	bí mật
N	1498	53	水道	すいどう	nước vòi
N	1499	53	家具	かぐ	đồ dùng trong nhà
N	1500	53	転居	てんきょ	chuyển nhà
N	1501	53	届	とどけ	báo cáo, thông báo
N	1502	53	住所	じゅうしょ	địa chỉ
N	1505	53	箱	はこ	thùng, hộp
N	1506	53	メモ	メモ	ghi chú
N	1508	54	鉛筆	えんぴつ	bút chì
N	1510	54	ジグソーパズル	ジグソーパズル	trò chơi xếp hình
N	1512	54	パズル	パズル	bộ xếp hình
N	1513	54	一晩	ひとばん	một đêm
N	1515	54	のり	のり	hồ dán, keo dán
N	1518	54	マラソン	マラソン	chạy đường trường
N	1525	55	バーベキュー	バーベキュー	thịt nướng ngoài trời
N	1526	55	焼き	つづき	nướng
N	1527	55	居酒屋	いざかや	tiệm rượu của Nhật
N	1528	55	仲	なか	mối quan hệ
N	1529	55	会費	かいひ	hội phí
N	1535	56	(お)花見	はなみ	ngắm hoa
N	1537	56	途中	とちゅう	giữa chừng
N	1538	56	トンネル	トンネル	đường hầm
N	1540	56	シューズ	シューズ	giày
N	1541	56	ライト	ライト	đèn
N	1542	56	池	いけ	hồ
N	1546	56	手洗い	てあらい	nhà vệ sinh
N	1547	56	うがい	うがい	súc miệng
N	1548	57	郵便局員	ゆうびんきょくいん	nhân viên bưu điện
N	1549	57	銭湯	せんとう	nhà tắm công cộng
N	1550	57	午前	ごぜん	buổi sáng
N	1551	57	延期	えんき	trì hoãn, hoãn lại
N	1552	57	賞金	しょうきん	tiền thưởng
N	1553	57	～費	～ひ	phí...

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1554	57	今月	こんげつ	tháng này
N	1557	57	温度	おんど	nhệt độ
N	1558	57	電源	でんげん	nguồn điện
N	1561	57	自動	じどう	tự động
N	1563	58	牛乳	ぎゅうにゅう	sữa bò
N	1564	58	ラーメン	ラーメン	mì ramen
N	1565	58	中華	ちゅうか	trung hoa
N	1566	58	しょうゆ	しょうゆ	nước tương của Nhật
N	1567	58	性能	せいのもう	tính năng
N	1568	58	はがき	はがき	bưu thiếp
N	1570	58	ストレス	ストレス	bị stress, bị căng thẳng, áp lực
N	1572	58	緑	みどり	xanh, màu xanh
N	1573	58	きれいさ	きれいさ	vẻ đẹp
N	1575	58	考え	かんがえ	suy nghĩ
N	1577	59	年	とし	năm, tuổi
N	1578	59	録画	ろくが	quay hình, quay phim, thu hình
N	1579	59	チャンネル	チャンネル	kênh (truyền hình)
N	1582	60	焼酎	しょうちゅう	rượu Shochu
N	1583	60	浴衣	ゆかた	áo yukata, loại áo giống kimono nhưng mỏng hơn để mặc mùa hè
N	1584	60	伝統	でんとう	truyền thống
N	1585	60	衣装	いしょう	ý phục, trang phục
N	1586	60	名字	みょうじ	họ (tên)
N	1587	60	全国	ぜんこく	toàn quốc
N	1588	60	年配	ねんぱい	có tuổi, cao tuổi
N	1589	61	サラダ	サラダ	món rau (trộn nhiều loại rau)
N	1590	61	身分証明書	みぶんしょうめいし	giấy tờ tùy thân
N	1591	61	印鑑	いんかん	con dấu
N	1592	61	外国人	がいこくじん	người nước ngoài, người ngoại quốc
N	1593	61	登録証	とうろくしょう	thẻ đăng kí
N	1594	61	本人	ほんにん	bản thân, chính người đó, đương sự
N	1596	61	ため	ため	(1) mục đích (2) bởi vì (3) vì quyền lợi
N	1598	61	過ぎ	すぎ	quá mức
N	1600	61	裏	うら	phía sau, mặt sau
N	1601	61	表	おもて	phía trước, mặt trước
N	1602	61	不在	ふざい	vắng mặt
N	1606	61	サービス	サービス	(1)dịch vụ (2) miễn phí
N	1607	61	Tシャツ	Tシャツ	áo thun

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1608	61	午前中	ごぜんちゅう	trong buổi sáng
N	1609	62	新入生	しんにゅうせい	học sinh mới
N	1610	62	インドネシア	インドネシア	nước Indonesia
N	1614	62	住宅地	じゅうたくち	địa hạt, khu vực, quận huyện
N	1615	62	人口	じんこう	dân số
N	1616	62	おかげ	おかげ	nhờ có ..., bởi vì có...
N	1617	63	梅酒	うめしゅ	rượu mơ
N	1618	63	梅	うめ	trái mơ
N	1619	63	物語	ものがたり	truyện kể, câu chuyện
N	1620	63	以上	いじょう	(1) trở lên, hơn... (2) phía trên (3) từ khi, khi mà
N	1622	63	シャープペンシル	シャープペンシル	bút chì kim, bút chì bấm
N	1623	63	歴史	れきし	lịch sử
N	1627	63	テスト	テスト	bài kiểm tra, kì thi
N	1628	63	点数	てんすう	điểm số
N	1630	63	成績	せいせき	thành tích
N	1631	63	ソファ	ソファ	ghế sofa
N	1632	64	新郎	しんろう	chú rể
N	1633	64	新婦	しんぷ	cô dâu
N	1634	64	交際	こうさい	mối quan hệ, giao du
N	1637	64	(ご) 婚約	こんやく	đính hôn
N	1638	64	本日	ほんじつ	hôm nay
N	1639	64	スピード	スピード	tốc độ
N	1640	64	皆様	みなさま	mọi người
N	1642	64	昨年	さくねん	năm ngoái
N	1643	64	評判	ひょうばん	thanh danh, tiếng tăm, đánh giá
N	1646	64	遠く	とおく	xa
N	1647	64	行き先	いきさき	nơi đến, đích đến
N	1649	64	旅行社	りょこうしゃ	công ty du lịch
N	1650	64	アジア	アジア	Châu Á
N	1652	64	台湾	たいわん	Đài Loan
N	1654	64	フィリピン	フィリピン	nước Philippines
N	1655	64	～島	とう	đảo...
N	1660	65	様	さま	ngài..., cô...
N	1668	66	自信	じしん	tự tin
N	1669	66	半年	はんとし	nửa năm
N	1673	66	方針	ほうしん	phương châm, chính sách
N	1674	66	取り組み	とりくみ	biện pháp, cách xử lý

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1676	66	以下	いか	(1) thấp hơn..., ít hơn... (2) dưới đây, sau đây
N	1677	66	社員	しゃいん	nhân viên
N	1678	66	エレベーター	エレベーター	thang máy
N	1679	66	プリンター	プリンター	máy in
N	1680	66	記者	きしゃ	kí giả, phóng viên
N	1681	66	意識	いしき	ý thức
N	1682	66	箸	はし	đũa
N	1683	66	コップ	コップ	cốc, tách
N	1684	67	ひと休み	ひとやすみ	nghi một chút, nghỉ một
N	1685	67	ゴールデンウィーク	ゴールデンウィーク	tuần lễ vàng
N	1686	67	新商品	しんしょうひん	sản phẩm mới
N	1687	67	転勤	てんきん	đổi công tác, chuyển nhân viên
N	1689	68	シートベルト	シートベルト	dây nịt, dây thắt an toàn trong xe hơi
N	1690	68	動物園	どうぶつえん	sở thú
N	1691	68	守る	まもる	che chở, bảo vệ, tuân theo, duy trì, giữ (lời hứa)
N	1694	69	空	そら	bầu trời
N	1695	69	トラック	トラック	xe tải
N	1696	69	連休	れんきゅう	nghi liên tục
N	1697	69	遊園地	ゆうえんち	khu vui chơi giải trí
N	1698	69	噂	うわさ	lời đồn
N	1699	69	支社	ししゃ	chi nhánh
N	1700	69	地球	ちきゅう	trái đất
N	1701	69	南極	なんきょく	Nam Cực
N	1702	69	氷	こおり	đá
N	1704	69	南	みなみ	phía nam
N	1705	69	島	しま	đảo
N	1707	69	暑さ	あつさ	cái nóng
N	1709	69	(お)年寄り	としより	người lớn tuổi, người già
N	1711	69	ガソリン	ガソリン	xăng
N	1712	69	石油	せきゆ	dầu hỏa
N	1714	69	都市	とし	thành phố
N	1715	69	骨	ほね	xương
N	1716	69	スープ	スープ	súp
N	1719	69	姿	すがた	hình dáng, hình dạng, bóng dáng
N	1720	確認47～69	港	みなと	cảng
N	1721	確認47～69	そば	そば	bên cạnh
N	1722	確認47～69	(お)寿司	すし	món Sushi

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1724	確認47～69	角	かど	góc
N	1725	確認47～69	量	りょうり	lượng
N	1726	確認47～69	インド	インド	Ấn Độ
N	1727	確認47～69	コック(さん)	コック(さん)	đầu bếp
N	1728	確認47～69	本場	ほんば	nơi sản xuất chủ yếu, cái nôi của
N	1729	確認47～69	メッセージ	メッセージ	tin nhắn
N	1730	確認47～69	自慢	じまん	tự mãn
N	1733	確認47～69	かるた	かるた	trò Karuta, chơi bài Nhật
N	1735	確認47～69	文	ぶん	câu, văn
N	1736	確認47～69	畳	たたみ	chiều tatami
N	1739	確認47～69	勝ち	かち	sự chiến thắng
N	1740	確認47～69	終了	しゅうりょう	kết thúc
N	1743	確認47～69	講習	こうしゅう	khóa học ngắn, đào tạo
N	1744	確認47～69	講師	こうし	giảng viên
N	1745	確認47～69	区	く	quận
N	1746	確認47～69	警察	けいさつ	cảnh sát
N	1747	確認47～69	事故	じこ	sự cố, tai nạn
N	1748	確認47～69	現状	げんじょう	hiện trạng
N	1749	確認47～69	受講	じゅこう	tham dự bài giảng, dự tiết học
N	1750	確認47～69	～生	せい	học sinh...
N	1752	確認47～69	多く	おおく	nhiều
N	1753	確認47～69	帰宅	きたく	trở về nhà
N	1754	確認47～69	ラッシュ	ラッシュ	vội vã, đông đúc
N	1755	確認47～69	件数	けんすう	số việc, số vấn đề
N	1758	確認47～69	全体	ぜんたい	toàn bộ, toàn thể
N	1759	確認47～69	方々	かたがた	mọi người
N	1764	確認47～69	奥歯	おくば	răng khôn
N	1765	確認47～69	虫歯	むしば	răng sâu
N	1768	確認47～69	飴	あめ	kẹo
N	1769	確認47～69	可能性	かのうせい	có khả năng
N	1770	確認47～69	おやつ	おやつ	đồ ăn vặt
N	1775	70	お相撲さん	おすもうさん	cách gọi đấu sĩ Sumo
N	1776	70	月末	げつまつ	cuối tháng
N	1777	70	りんご	りんご	táo
N	1779	70	台風	たいふう	cơn bão
N	1784	71	孫の手	まごの手	đồ gãi lưng
N	1785	71	背中	せなか	lưng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1790	71	年賀状	ねんがじょう	thiệp năm mới
N	1791	71	同窓会	どうそうかい	buổi họp lớp
N	1794	72	ポケット	ポケット	túi
N	1795	72	カラオケ	カラオケ	karaoke
N	1796	72	バイク	バイク	xe máy
N	1797	72	カバー	カバー	vỏ bọc
N	1799	72	バッグ	バッグ	cặp xách, túi xách
N	1804	72	たんす	たんす	tủ, ngăn kéo đựng quần áo
N	1806	72	頭	あたま	đầu
N	1807	72	ヘルメット	ヘルメット	mũ bảo hiểm
N	1809	72	ベッド	ベッド	cái giường
N	1810	72	横	よこ	bên cạnh, chiều ngang
N	1811	72	ティッシュ	ティッシュ	khăn giấy
N	1812	72	マスク	マスク	khẩu trang
N	1813	72	ラジオ	ラジオ	radio
N	1815	72	懐中電灯	かいちゅうでんとう	đèn pin
N	1816	73	駐車場	ちゅうしゃじょう	chỗ đậu xe hơi
N	1821	73	胃腸	いちょう	dạ dày và ruột
N	1823	73	おかゆ	おかゆ	cháo
N	1824	74	砂糖	さとう	đường ăn
N	1826	74	～代	だい	(1)tiền... (2) niên đại...
N	1827	74	大雨	おおあめ	mưa lớn
N	1829	74	支度	したく	chuẩn bị
N	1833	74	メニュー	メニュー	thực đơn
N	1834	75	カロリー	カロリー	lượng calo, năng lượng
N	1836	75	ハンバーガー	ハンバーガー	bánh hamburger, bánh hambôgơ
N	1838	75	初め	はじめ	bắt đầu
N	1840	75	ジュース	ジュース	nước trái cây
N	1841	75	はちみつ	はちみつ	mật ong
N	1842	75	絵本	えほん	sách tranh, sách truyện bằng tranh
N	1843	76	ズボン	ズボン	quần tây, quần dài
N	1844	76	唐辛子	とうがらし	ớt đỏ
N	1845	76	食欲	しょくよく	muốn ăn, thèm ăn
N	1846	76	残業	ざんぎょう	làm thêm giờ
N	1848	77	(お)金持ち	(お)かねもち	người giàu có
N	1850	77	歌舞伎	かぶき	kịch Kabuki
N	1851	77	イヤホン	イヤホン	tai nghe

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1852	77	トマト	トマト	cà chua
N	1853	77	ソース	ソース	nước sốt
N	1854	77	生	なま	sống, chưa được nấu
N	1855	77	植物	しょくぶつ	thực vật
N	1857	77	サボテン	サボテン	cây xương rồng
N	1862	77	入学	にゅうがく	nhập học
N	1866	78	レンズ	レンズ	ống kính của máy chụp hình, thấu kính
N	1867	78	会話	かいわ	hội thoại
N	1868	79	つぼみ	つぼみ	nụ hoa, búp hoa
N	1869	79	出身	しゅっしん	quê, nơi sinh ra
N	1872	79	男の子	おとこのこ	con trai
N	1873	79	流星群	りゅうせいぐん	thiên thạch
N	1874	79	流れ星	ながれぼし	sao băng
N	1875	80	ハンカチ	ハンカチ	khăn tay
N	1878	80	ジェットコースター	ジェットコースター	tàu lượn siêu tốc
N	1881	80	地下鉄	ちかてつ	xe điện ngầm
N	1882	80	行き	いき	đi về hướng
N	1883	80	花柄	はながら	kiểu hoa, nền hình hoa
N	1884	81	パンフレット	パンフレット	tờ bướm, sách quảng cáo
N	1885	81	チャンス	チャンス	cơ hội
N	1887	81	習い事	ならいごと	thực hành, bài học (về văn hóa)
N	1888	81	肉じゃが	にくじゃが	thịt viên
N	1893	82	女の子	おんなのこ	con gái
N	1894	82	にんじん	にんじん	cà rốt
N	1897	83	配達員	はいたついん	người giao hàng
N	1898	83	お宅	おたく	nhà
N	1899	83	宅配便	たくはいびん	dịch vụ giao hàng tận nhà
N	1900	83	レッスン	レッスン	bài học
N	1901	83	件	けん	vụ việc
N	1902	83	担当	たんとう	chịu trách nhiệm
N	1903	83	学部	がくぶ	ngành học, khoa
N	1904	83	昼休み	ひるやすみ	ngủ trưa
N	1905	84	家事	かじ	việc nhà, việc nội trợ
N	1907	84	シンガポール	シンガポール	nước Singapore
N	1910	85	事務所	じむしょ	văn phòng
N	1911	85	はんこ	はんこ	con dấu
N	1912	85	まんが	まんが	truyện tranh

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1914	85	夕ごはん	ゆうごはん	cơm tối
N	1915	86	赤ちゃん	あかちゃん	em bé
N	1917	86	神社	じんじゃ	đền thờ của Nhật
N	1918	86	お参り	おまいり	đi thăm, đi viếng (đền)
N	1920	86	ふるさと	ふるさと	quê nhà
N	1921	86	オーストラリア	オーストラリア	nước Úc
N	1922	86	南半球	みなみはんきゅう	nam bán cầu
N	1923	86	半袖	はんそで	áo ngắn tay
N	1924	86	姪	めい	cháu gái
N	1925	86	幼稚園	ようちえん	trường mẫu giáo
N	1928	87	指輪	ゆびわ	nhẫn
N	1929	87	バラ	バラ	hoa hồng
N	1930	87	花束	はなたば	bó hoa
N	1931	87	百獣の王	ひゃくじゅうのおう	vua muôn loài
N	1933	87	ほっぺた	ほっぺた	gò má
N	1939	87	お姉さん	おねえさん	chị gái
N	1942	88	楽器	がっき	nhạc cụ
N	1944	88	オーケストラ	オーケストラ	giao hưởng
N	1947	88	前回	ぜんかい	lần trước
N	1948	89	ファッション	ファッション	thời trang
N	1949	89	デザイナー	デザイナー	thiết kế
N	1956	89	(お)正月	しょうがつ	năm mới, Tết dương lịch
N	1957	89	(お)餅	もち	bột mochi, bánh dày, bánh nếp
N	1958	89	子育て	こそだて	nuôi con
N	1963	89	梅雨	つゆ	mùa mưa
N	1964	90	焼肉	やきにく	thịt nướng, món yakiniku
N	1965	90	時代	じだい	thời đại
N	1966	90	再～	さい～	lại…
N	1969	90	乾杯	かんぱい	nâng ly
N	1972	確認70～90	キムチ	キムチ	món kim chi
N	1973	確認70～90	スプーン	スプーン	muỗng
N	1974	確認70～90	森	もり	rừng
N	1975	確認70～90	オランウータン	オランウータン	con đười ươi
N	1976	確認70～90	サンバ	サンバ	điệu Samba
N	1977	確認70～90	テンポ	テンポ	nhịp điệu, phách
N	1978	確認70～90	国民性	こくみんせい	tính dân tộc
N	1979	確認70～90	大人	おとな	người lớn, người trưởng thành

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	1981	確認70～90	ヒール	ヒール	gót (giày)
N	1984	確認70～90	売り切れ	うりきれ	bán hết, hết hàng
N	1985	確認70～90	おもちゃ	おもちゃ	đồ chơi
N	1987	確認70～90	館内	かんない	trong tòa nhà
N	1988	確認70～90	アナウンス	アナウンス	thông báo trên loa
N	1989	確認70～90	むかしむかし	むかしむかし	ngày xưa ngày xưa
N	1991	確認70～90	若者	わかもの	người trẻ, thế hệ trẻ
N	1992	確認70～90	海岸	かいがん	bờ biển, ven biển
N	1993	確認70～90	亀	かめ	con rùa
N	1996	確認70～90	(お)礼	れい	(1) lời cảm ơn (2) quà đáp lễ (3) sự trả công, đền đáp
N	1997	確認70～90	(お)城	(お)しろ	tòa thành, lâu đài
N	1998	確認70～90	お姫様	おひめさま	công chúa
N	1999	確認70～90	踊り	おどり	nhảy múa
N	2002	確認70～90	陸	りく	lục địa, đất liền
N	2004	確認70～90	煙	けむり	khói (thuốc)
N	2005	確認70～90	ひげ	ひげ	râu
N	2006	確認70～90	おじいさん	おじいさん	ông (nội, ngoại)
N	2008	確認70～90	直接	ちよくせつ	trực tiếp
N	2009	確認70～90	社内誌	しゃないし	tạp chí nội bộ
N	2010	確認70～90	インタビュー	インタビュー	phỏng vấn
N	2012	チャレンジ	ワンピース	ワンピース	váy đầm
N	2014	チャレンジ	感じ	かんじ	(1)cảm giác (2) ấn tượng
N	2015	チャレンジ	味噌汁	みそしる	súp miso
N	2017	チャレンジ	最高	さいこう	tuyệt vời, tuyệt đỉnh
N	2018	チャレンジ	体操	たいそう	tập thể dục
N	2021	チャレンジ	口	くち	miệng
N	2022	チャレンジ	コイン	コイン	đồng tiền, đồng xu
N	2023	チャレンジ	サンドイッチ	サンドイッチ	bánh mì kẹp, bánh xăng-uých
N	2024	チャレンジ	画面	がめん	màn hình
N	2026	チャレンジ	建築家	けんちくか	kiến trúc sư
N	2027	チャレンジ	形	かたち	hình dáng, mẫu mã, kiê
N	2028	チャレンジ	方向	ほうこう	phương hướng
N	2034	チャレンジ	乗車券	じょうしゃけん	vé đi tàu, vé xe
N	2035	チャレンジ	券	けん	vé
N	2039	チャレンジ	早く	はやく	sớm, nhanh
N	2041	チャレンジ	王子様	おうじさま	hoàng tử
N	2042	チャレンジ	お嫁さん	およめさん	con dâu

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N	2043	チャレンジ	招待状	しょうたいじょう	thư mời, thiệp mời
N	2044	チャレンジ	暖炉	だんろ	lò sưởi
N	2045	チャレンジ	明かり	あかり	ánh sáng
N	2046	チャレンジ	ネズミ	ネズミ	con chuột
N	2047	チャレンジ	目の前	めのまえ	ngay trước mặt, ngay trước mắt
N	2048	チャレンジ	魔法使い	まほうつかい	phù thủy, ảo thuật gia
N	2050	チャレンジ	ドレス	ドレス	áo đầm
N	2051	チャレンジ	魔法	まほう	phép thuật
N	2052	チャレンジ	かぼちゃ	かぼちゃ	quả bí rợ
N	2053	チャレンジ	馬車	ばしゃ	xe ngựa
N	2056	チャレンジ	鐘	かね	chuông
N	2057	チャレンジ	片方	かたほう	một bên, một phía
N	2059	チャレンジ	数日	すうじつ	ít ngày
N	2061	チャレンジ	隅	すみ	góc, xó xỉnh
N	2065	チャレンジ	秘書	ひしょ	thư kí
N	2066	チャレンジ	館長	かんちょう	giám đốc, trưởng thư viện
N	2067	チャレンジ	グラス	グラス	kính, kiếng
N	2069	チャレンジ	右手	みぎて	tay phải
N	2070	チャレンジ	長さ	ながさ	chiều dài
N	2072	チャレンジ	生き物	いきもの	sinh vật sống
N	2074	チャレンジ	緑色	みどりいろ	màu xanh lá
N	2077	チャレンジ	カタツムリ	カタツムリ	con ốc, con sên
N	2078	チャレンジ	ワニ	ワニ	cá sấu
N	2079	チャレンジ	カエル	カエル	con ếch
N	2080	チャレンジ	ニワトリ	ニワトリ	gà vườn
N	2081	チャレンジ	鳴き声	なきごえ	tiếng kêu
N、Adv.	289	6	毎日	まいにち	mỗi ngày
N、Adv.	314	6	最近	さいきん	gần đây
N、Prt.	664	17	ぐらい	ぐらい	khoảng
N、i-A	736	19	黄色	きいろ	màu vàng
N、i-A	14	1	本当	ほんとう	thiệt sự, thật ra, thật là
N、i-A	1571	58	自然	しぜん	tự nhiên
N、Adv.	830	23	そのまま	そのまま	để yên vậy
N、Adv.	865	確認1～23	だいたい	だいたい	đại khái
N、Adv.	1182	39	普段	ふだん	bình thường, thường lệ
N、Adv.	1533	55	いっぱい	いっぱい	đầy, nhiều
N、Adv.、Corr	163	3	あと	あと	sau đó, lát nữa, còn lại

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N、Ctr.	1511	54	ピース	ピース	mảnh, miếng
N、Ctr.	1734	確認47～69	文字	もじ	chữ viết, chữ cái
N、VN	97	2	復習	ふくしゅう	ôn tập, ôn bài, xem lại bài
N、VN	112	2	寝坊	ねぼう	ngủ dậy trễ
N、VN	139	3	予約	よやく	đặt chỗ
N、VN	140	3	(お)電話	(お)でんわ	điện thoại
N、VN	148	3	練習	れんしゅう	tập luyện, rèn luyện
N、VN	197	4	出発	出発	xuất phát
N、VN	203	4	引っ越し	ひっこし	chuyển nhà
N、VN	234	5	洗濯	せんたく	giặt đồ
N、VN	248	5	優勝	ゆうしょう	vô địch, chiến thắng
N、VN	270	5	感動	かんだう	cảm động
N、VN	383	8	注意	ちゅうい	chú ý, lưu ý
N、VN	447	10	準備	じゅんび	chuẩn bị
N、VN	467	11	散歩	さんぽ	đi dạo, dạo bộ
N、VN	496	12	修理	しゅうり	sửa chữa, chỉnh sửa
N、VN	499	12	メール	メール	thư điện tử, mail
N、VN	505	12	(ご)紹介	しょうかい	giới thiệu
N、VN	539	13	到着	とうちゃく	đáp xuống, hạ cánh
N、VN	549	14	掃除	そうじ	lau chùi dọn dẹp
N、VN	562	14	プレゼント	プレゼント	quà tặng, món quà
N、VN	579	15	相談	そうだん	thảo luận
N、VN	594	15	交換	こうかん	trao đổi
N、VN	635	16	説明	せつめい	thuyết minh, giải thích
N、VN	658	17	オープン	オープン	mở ra
N、VN	662	17	勉強	べんきょう	học tập
N、VN	674	17	リサイクル	リサイクル	tái sử dụng
N、VN	707	18	入院	にゅういん	nhập viện
N、VN	712	18	びっくり	びっくり	giật mình
N、VN	734	19	運転	うんてん	
N、VN	738	19	チェック	チェック	kiểm tra
N、VN	776	21	運動	うんどう	hoạt động
N、VN	799	22	発表	はつぴょう	phát biểu
N、VN	804	22	出張	しゅつちょう	chuyến công tác, đi công tác
N、VN	808	22	セット	セット	đặt, chỉnh
N、VN	827	23	ダイエット	ダイエット	ăn kiêng
N、VN	848	確認1～23	遅刻	ちこく	đi trễ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N、VN	901	24	がまん／我慢	がまん	chịu đựng
N、VN	903	24	演奏	えんそう	biểu diễn, buổi diễn
N、VN	920	24	(ご)卒業	そつぎょう	tốt nghiệp
VN	939	25	生活	せいかつ	sinh hoạt
N、VN	957	26	用意	ようい	chuẩn bị
N、VN	981	27	就職	しゅうしょく	tìm việc
N、VN	983	27	(ご)案内	あんない	hướng dẫn
N、VN	988	27	紹介	しょうかい	giới thiệu
N、VN	1013	29	誕生	たんじょう	sinh nhật
N、VN	1020	29	けが	けが	vết thương
N、VN	1035	30	連絡	れんらく	liên lạc
N、VN	1052	31	右折	うせつ	rẽ phải
N、VN	1099	33	参加	さんか	tham gia
N、VN	1157	37	感謝	かんしゃ	cảm tạ, cảm ơn, biết ơn
N、VN	1172	38	体験	たいけん	trải nghiệm
N、VN	1214	41	ジョギング	ジョギング	chạy bộ
N、VN	1225	41	利用	りよう	sử dụng
N、VN	1230	41	報告	ほうこく	báo cáo
N、VN	1235	41	注文	ちゅうもん	đặt hàng, gọi món
N、VN	1240	42	留学	りゅうがく	du học
N、VN	1258	42	協力	きょうりょく	hợp lực, cộng tác
N、VN	1294	44	やけど	やけど	vết phỏng, vết bỏng
N、VN	1295	44	けんか	けんか	cãi nhau, cãi cọ, đánh nhau
N、VN	1299	44	試食	ししょく	ăn thử, nếm thử
N、VN	1330	46	緊張	きんちょう	mua sắm, đi shopping
N、VN	1351	確認24～46	失敗	しっぱい	sau khi ăn
N、VN	1406	48	開店	かいてん	mở tiệm
N、VN	1469	51	確認	かくにん	xác nhận
N、VN	1514	54	完成	かんせい	hoàn thành
N、VN	1519	54	ゴール	ゴール	đích đến
N、VN	1522	54	トレーニング	トレーニング	huấn luyện, luyện tập
N、VN	1574	58	診察	しんさつ	khám bệnh
N、VN	1580	59	信用	しんよう	tín dụng, tin tưởng
N、VN	1621	63	発明	はつめい	phát minh
N、VN	1657	64	満足	まんぞく	thỏa mãn
N、VN	1666	66	デザイン	デザイン	thiết kế
N、VN	1692	68	招待	しょうたい	lời mời

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
N、VN	1710	69	開発	かいはつ	khai phá, phát triển
N、VN	1713	69	充電	じゅうでん	sạc điện
N、VN	1717	69	出席	しゅっせき	điểm danh, có mặt
N、VN	1767	確認47～69	反省	はんせい	giác ngộ, xem xét lại, suy nghĩ lại bản thân
N、VN	1772	確認47～69	成功	せいこう	thành công
N、VN	1793	71	(お)願	おねがい	làm ơn
N、VN	1805	72	固定	こてい	cố định, ấn định
N、VN	1817	73	駐車	ちゅうしゃ	đậu xe, đỗ xe
N、VN	1849	77	あくび	あくび	ngáp
N、VN	1860	77	合格	ごうかく	đỗ, đậu, qua được (kì thi)
N、VN	1876	80	興奮	こうふん	hưng phấn
N、VN	1908	84	帰国	きこく	trở về nước
N、VN	1938	87	看病	かんびょう	chăm sóc, trông nom
N、VN	1941	88	ノック	ノック	gõ (cửa)
N、VN	1951	89	流行	りゅうこう	thịnh hành
N、VN	1968	90	ごちそう	ごちそう	cảm ơn bữa ăn
N、VN	1983	確認70～90	発売	はつぱい	bán ra
N、VN	2007	確認70～90	早退	そうたい	về sớm, rời khỏi trước
N、VN	2019	チャレンジ	すつきり	すつきり	khoan khoái, dễ chịu, sáng khoái
N、VN	2020	チャレンジ	集中	しゅうちゅう	tập trung
N、VN	2032	チャレンジ	一服	いっぷく	(1) giải lao (2) một điều (thuốc) (3) một lượng, một liều
N、VN	2033	チャレンジ	休憩	きゅうけい	nghi giải lao
N、VN	2071	チャレンジ	正解	せいかい	trả lời đúng
N、VN	2073	チャレンジ	成長	せいちょう	trưởng thành, sinh trưởng
N、na-A	426	9	自由	じゆう	tự do
N、na-A	534	13	久しぶり	ひさしぶり	lâu rồi
N、na-A	786	22	暇	ひま	rảnh rỗi
N、na-A	856	確認1～23	邪魔	じゃま	quấy rầy, phiền hà, cản trở
N、na-A	946	25	おしゃれ	おしゃれ	hợp thời trang, hợp mốt, ăn diện
N、na-A	1156	37	幸せ	しあわせ	hạnh phúc
N、na-A	1215	41	健康	けんこう	khỏe mạnh, sức khỏe
N、na-A	1306	45	必死	ひっし	quyết tâm, cố hết sức, quyết tử
N、na-A	1539	56	真っ白	まっしろ	trắng xóa
N、na-A	1751	確認47～69	真っ暗	まっくら	tối đen, tối thui
N、na-A	1763	確認47～69	安全	あんぜん	an toàn
N、na-A	2036	チャレンジ	(お)得	とく	có lợi
N、na-A、Ad	238	5	いろいろ	いろいろ	nhiều loại, đủ thứ

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
Onom.	1390	47	ピョンピョン	ピョンピョン	nhảy lên, bắn lên
Onom.	1404	48	ゴホン	ゴホン	(từ tượng thanh) ho khụ khụ
Onom.	1932	87	ガオー	ガオー	grào (tiếng sư tử gầm)
Onom.	2075	チャレンジ	ケロケロ	ケロケロ	ộp ộp
Pron.	18	1	これ	これ	cái này
Pron.	26	1	ここ	ここ	chỗ này, đây
Pron.	27	1	その	その	cái đó
Pron.	57	2	どちら	どちら	(1)ở đâu (2) cái nào (dạng lịch sự của どれ) (3) ai
Pron.	58	2	この	この	... Đây
Pron.	159	3	あそこ	あそこ	phía đằng kia, bên kia
Pron.	171	3	そこ	そこ	bên đó
Pron.	249	5	それ	それ	#N/A
Pron.	281	6	あの	あの	cái kia
Pron.	296	6	こちら	こちら	chỗ này, nơi này
Pron.	341	7	あちら	あちら	thế lịch sử của あっち, phía bên kia
Pron.	390	8	こっち	こっち	hướng này, bên này
Pron.	519	12	あなた	あなた	bạn, cậu, bà xã
Pron.	1218	41	そちら	そちら	nơi đó, người đó, cái đó
Pron.	1465	51	俺	おれ	tôi (danh xưng của con trai, dùng với bạn bè hay người thân)
Pron.	1467	51	君	きみ	bạn, em
Pron.	1859	77	そっち	そっち	(1)bên đó, nơi đó, đó (2) bạn, cậu
Pron.	1926	86	あれ	あれ	cái đó
Pron.	2064	チャレンジ	お前	おまえ	nhà người, người, mày
Prt.	665	17	ずつ	ずつ	mỗi
Prt.	1468	51	とか	とか	như... như...
Suf.	1	1	～さん	さん	ông..., bà..., anh..., chị... (đại từ xưng hô đính kèm sau tên)
Suf.	31	1	～側	がわ	phía ..., bên...
Suf.	149	3	～たち	たち	chi số nhiều
Suf.	155	3	～ごろ	ごろ	khoảng, vào khoảng
Suf.	306	6	～間	かん	trong...
Suf.	703	18	～ちゃん	～ちゃん	bé..., em... (dùng để gọi người thân thiết với mình)
Suf.	710	18	～くん	くん	anh...(dùng cho nam, thân thiết hay cấp dưới)
Suf.	889	確認1～23	～的	てき	mang tính chất...
Suf.	1116	34	～とも	とも	gồm, cả
Suf.	1731	確認47～69	～連れ	づれ	với...
Suf.	1732	確認47～69	～用	よう	để dùng cho...
i-A	87	2	いい	いい	tốt, đẹp, giỏi, được, đúng

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
i-A	136	3	多い	おおい	nhều
i-A	174	4	大きい	おおきい	lớn, bự, cao, to
i-A	175	4	小さい	ちいさい	nhỏ, trẻ, thấy
i-A	181	4	暑い	あつい	ấm, nóng
i-A	182	4	若い	わかい	trẻ, nhỏ, non nớt
i-A	190	4	高い	たかい	cao lớn, mắc, tốt
i-A	196	4	早い	はやい	sớm, nhanh
i-A	205	4	遠い	とおい	xa
i-A	206	4	新しい	あたらしい	mới, tươi
i-A	207	4	古い	ふるい	cũ, lỗi thời
i-A	208	4	広い	ひろい	rộng lớn, rộng rãi
i-A	216	4	長い	ながい	dài
i-A	219	4	おもしろい	おもしろい	thú vị, vui tính, dí dỏm
i-A	223	5	忙しい	いそがしい	bận rộn
i-A	243	5	おいしい	おいしい	ngon lành, ngon miệng
i-A	268	5	楽しい	たのしい	vui vẻ
i-A	271	5	すごい	すごい	tuyệt vời, xuất sắc, kinh khủng
i-A	282	6	優しい／やさしい	やさしい	địu dàng, tốt bụng, hiền lành
i-A	286	6	軽い	かるい	nhẹ
i-A	302	6	重い	おもい	nặng nề, nghiêm trọng
i-A	316	6	怖い	こわい	sợ, đáng sợ
i-A	318	6	難しい	むずかしい	khó khăn, phức tạp, phiền phức, khó tính
i-A	320	6	近い	ちかい	gần, cận, ngay cạnh, giống như, gần như
i-A	321	6	厳しい	きびしい	ng nghiêm khắc, hà khắc, khắc nghiệt
i-A	322	6	少ない	すくない	ít, hạn chế
i-A	324	6	悲しい	かなしい	buồn khổ, rầu rĩ, sầu não
i-A	329	7	寒い	さむい	lạnh
i-A	369	8	痛い	いたい	đau
i-A	371	8	赤い	あかい	đỏ
i-A	373	8	悪い	わるい	(1) xấu, ác (2) hư, dơ (3) có hại, không tốt (4) tồi tệ, khó chịu
i-A	378	8	ひどい	ひどい	tàn nhẫn, kinh khủng, tồi tệ, xấu xa
i-A	391	8	危ない	あぶない	nguy hiểm, đáng ngờ
i-A	487	11	懐かしい	なつかしい	hoài nhớ, nhớ thương
i-A	493	12	おかしい	おかしい	kì cục, buồn cười, lạ lùng, có vấn đề, lỗi bịch
i-A	563	14	かわいい	かわいい	dễ thương, đáng yêu
i-A	608	15	甘い	あまい	(1) ngọt (2) dễ dàng, ngọt ngào (3) nuông chiều
i-A	611	15	嫌い	きらい	ghét, đáng ghét, phân biệt

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
i-A	645	17	よろしい	よろしい	được, tốt
i-A	649	17	カッコいい	カッコいい	ưa nhìn, đẹp trai, hấp dẫn
i-A	673	17	正しい	ただしい	đúng, chính xác
i-A	689	18	ほしい	ほしい	muốn
i-A	690	18	安い	やすい	rẻ
i-A	720	19	短い	みじかい	ngắn, thấp, lùn
i-A	733	19	狭い	せまい	hẹp
i-A	740	19	薄い	うすい	mỏng, nhẹ
i-A	752	20	冷たい	つめたい	lạnh, lạnh giá
i-A	753	20	温かい	あたたかい	ấm áp (dùng cho nước, đồ ăn, sự đón tiếp)
i-A	802	22	遅い	おそい	chậm, trễ
i-A	814	23	暖かい	あたたかい	ấm áp (dùng cho thời tiết, khí hậu)
i-A	818	23	もったいない	もったいない	phung phí, lãng phí
i-A	890	確認1～23	涼しい	すずしい	mát mẻ
i-A	941	25	強い	つよい	mạnh, khỏe
i-A	1039	30	詳しい	くわしい	chi tiết
i-A	1061	32	寂しい	さびしい	buồn cô đơn
i-A	1086	33	苦い	にがい	đắng
i-A	1103	33	濃い	こい	đậm đặc, nặng, dày, nồng
i-A	1128	35	うまい	うまい	(1) lành nghề (2) ngon (3) giỏi, tốt
i-A	1208	41	うれしい	うれしい	vui mừng
i-A	1278	43	うらやましい	うらやましい	ganh tị, ghen tị
i-A	1301	44	恥ずかしい	はずかしい	mắc cỡ
i-A	1319	45	暗い	くらい	như mọi ...
i-A	1337	確認24～46	白い	しろい	trắng
i-A	1339	確認24～46	黒い	くろい	chó Bull Pháp
i-A	1398	48	細い	ほそい	gầy, mảnh, thon dài
i-A	1402	48	すばらしい	すばらしい	tuyệt vời, vĩ đại
i-A	1521	54	速い	はやい	nhanh
i-A	1545	56	眠い	ねむい	buồn ngủ
i-A	1612	62	辛い	からい	cay
i-A	1664	66	とんでもない	とんでもない	không cần thiết, quá đáng, quá mức, ngớ ngẩn vô lý
i-A	1671	66	つらい	つらい	khó khăn, hóc búa, gay go, khổ cực
i-A	1756	確認47～69	うるさい	うるさい	ồn ào, nhiều chuyện
i-A	1786	71	かゆい	かゆい	vết ngứa
i-A	1820	73	だるい	だるい	uể oải, nặng nhọc, mệt mỏi
i-A	1835	75	低い	ひくい	thấp, ít

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
i-A	1839	75	厚い	あつい	(1) dày, nặng (2) âm
i-A	1935	87	硬い	かたい	(1) cứng rắn (2) trung thực, kiên định (3) mạnh mẽ (4) ngoan cố
i-A	1960	89	親しい	したしい	thân thiết
i-A	1967	90	珍しい	めずらしい	hiếm, độc lạ
i-A	2013	チャレンジ	明るい	あかるい	sáng, tươi sáng, sáng chói, tươi vui, hạnh phúc
i-A	2054	チャレンジ	美しい	うつくしい	đẹp, xinh, ưa nhìn
na-A	47	1	大丈夫	だいじょうぶ	(1) không sao, ổn, không hề gì (2) từ dùng để từ chối khi dc mời g
na-A	64	2	静か	しずか	im lặng, tĩnh lặng
na-A	88	2	残念	ざんねん	(1) đáng tiếc (2) thất vọng
na-A	145	3	上手	じょうず	giỏi, thành thục
na-A	167	3	きれい	きれい	đẹp, sạch sẽ
na-A	178	4	好き	すき	thích, thương
na-A	186	4	にぎやか	にぎやか	nhộn nhịp, bận rộn, vui vẻ
na-A	199	4	便利	べんり	tiện lợi
na-A	210	4	不便	ふべん	bất tiện
na-A	213	4	複雑	ふくざつ	phức tạp
na-A	254	5	有名	ゆうめい	nổi tiếng
na-A	263	5	大好き	だいすき	rất thích, thích rất nhiều
na-A	265	5	楽しみ	たのしみ	niềm vui, mong đợi, mong mỏi
na-A	283	6	ハンサム	ハンサム	đẹp trai
na-A	315	6	嫌	いや	không thích, khó chịu, không đồng ý
na-A	317	6	大変	たいへん	(1) kinh khủng, ghê gớm (2) mệt mỏi, khó khăn (3) rất, vô cùng
na-A	319	6	丈夫	じょうぶ	bền, vững, cứng, khỏe
na-A	323	6	簡単	かんたん	dễ dàng, đơn giản
na-A	385	8	大切	たいせつ	quan trọng, quý giá
na-A	402	8	同じ	おなじ	giống nhau
na-A	507	12	立派	りっぱ	tuyệt vời, đáng nể, xuất sắc
na-A	548	14	熱心	ねっしん	nhật tâm, nhiệt tình
na-A	559	14	すてき	すてき	tuyệt vời
na-A	771	21	貴重	きちょう	quan trọng, quý giá
na-A	867	確認1～23	苦手	にがて	kém, yếu
na-A	887	確認1～23	下手	へた	dở, tệ, không giỏi
na-A	1109	34	新鮮	しんせん	tươi, mới
na-A	1159	38	ロマンチック	ロマンチック	lãng mạn
na-A	1209	41	一生懸命	いっしょうけんめい	chăm chỉ
na-A	1228	41	十分	じゅうぶん	đủ, vừa đủ
na-A	1349	確認24～46	大きな	大きな	nhà vệ sinh

品詞	通し番号	課	語彙	読み方	中国語訳
na-A	1369	確認24～46	高価	こうか	giá trị
na-A	1665	66	丁寧	ていねい	từ tế, lịch sự, cẩn thận
na-A	1737	確認47～69	バラバラ	バラバラ	phân tán, rời rạc, lung tung
na-A	1798	72	大事	だいじ	quan trọng, có giá trị
na-A	1818	73	勝手	かって	tự tiện
na-A	1950	89	ユニーク	ユニーク	đặc biệt, độc đáo, độc lạ
na-A	1962	89	アットホーム	アットホーム	ấm cúng, không khí như ở nhà
na-A	2016	チャレンジ	得意	とくい	(1) tâm đắc, đắc ý (2) giỏi, thạo, thế mạnh
na-A、N	1802	72	危険	きけん	nguy hiểm
na-A、N、VN	891	確認1～23	無理	むり	phi lý, quá mức, quá khả năng
na-A、Adv.	1315	45	めちやくちゃ	めちやくちゃ	(1) đi lên, tăng lên (2) được đề bạt (3) cải thiện, tiến bộ (4) v
na-A、N	161	3	だめ	だめ	không được, không dùng được
na-A、N	359	7	必要	ひつよう	cần thiết
na-A、N	525	12	変	へん	kì lạ, khả nghi, kì cục
na-A、N	704	18	(お)元気	げんき	khỏe mạnh
na-A、N	821	23	特別	とくべつ	đặt biệt, riêng biệt
na-A、N	1030	30	親切	しんせつ	từ tế
na-A、N	1441	49	楽	らく	dễ dàng, thoải mái
na-A、N	1444	50	真面目	まじめ	chăm chỉ, siêng năng
na-A、N	1531	55	迷惑	めいわく	làm phiền
na-A、N	1953	89	前向き	まえむき	hướng về trước, thái độ tích cực
na-A、N	1954	89	わがまま	わがまま	bướng bỉnh, ngoan cố, ích kỉ
na-A、N	2037	チャレンジ	いじわる	いじわる	chơi xấu, tâm địa xấu, xấu bụng
na-A、N、VN	138	3	心配	しんぱい	lo lắng, quan tâm
na-A、N、VN	512	12	安心	あんしん	yên tâm